



VCCI



USAID
TƯ NHÂN DÂN MỸ



**CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP TỈNH
CỦA VIỆT NAM**

*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*

**PCI
2020**

HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM



Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

Số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3574-2022

Fax: (84-24) 3574-2020

www.pcvietnam.vn



USAID
TƯ NHÂN DÂN MỸ

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID/Việt Nam)

Tầng 15, Tòa nhà Tung Shing,

Số 2 Ngô Quyền

Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Tel : (84-24) 3935-1260

Fax : (84-24) 3935-1265

www.usaid.gov/vietnam

**CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP TỈNH**

*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*

HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM

**PCI
2020**

LỜI NÓI ĐẦU

Trên tay các bạn là Báo cáo PCI 2020, ấn phẩm lần thứ 16 của loạt báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đánh giá về chất lượng điều hành của bộ máy chính quyền cấp tỉnh, thành phố ở Việt Nam. PCI 2020 là tập hợp tiếng nói của các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nước ngoài đang đầu tư, làm ăn tại Việt Nam về chất lượng điều hành và môi trường kinh doanh Việt Nam trong năm 2020.

PCI không chỉ là bảng xếp hạng về chất lượng điều hành của các tỉnh, thành phố, là tín hiệu và động lực để nhiều tỉnh, thành phố đẩy nhanh quá trình cải cách, là kênh đối thoại hiệu quả giữa chính quyền và hàng trăm ngàn doanh nghiệp tư nhân, là “tiếng lòng” của doanh nghiệp, là biểu tượng của sự cầu thị và lắng nghe của hệ thống chính quyền... mà nó còn thể hiện sức đổi mới từ cấp cơ sở. Những mô hình tốt, những cách làm hay trong quá trình cải cách PCI có sức khơi gợi và lan tỏa rất lớn. Một trong những lực đẩy mạnh mẽ nhất của quá trình cải cách môi trường kinh doanh tại Việt Nam đến từ cấp tỉnh.

Năm 2020 vừa qua là một năm đặc biệt khi cộng đồng doanh nghiệp, hệ thống chính quyền phải căng sức để đối phó với đại dịch COVID-19, một thảm họa y tế nghiêm trọng toàn cầu, tác động tiêu cực và trực tiếp tới hoạt động đầu tư kinh doanh của các doanh nghiệp, từ doanh nghiệp nhỏ tới các tập đoàn lớn, từ doanh nghiệp du lịch, dịch vụ cho đến doanh nghiệp sản xuất, từ miền núi cao cho đến những thành phố lớn. Chính vì vậy báo cáo PCI năm nay đã dành một chương riêng đặc biệt để phân tích về tác động của COVID-19 tới doanh nghiệp Việt Nam và cho thấy được bức tranh khó khăn của cộng đồng kinh doanh, trong đó điểm tích cực là doanh nghiệp đánh giá cao phản ứng kịp thời và các chính sách hỗ trợ từ Chính phủ và các chính quyền địa phương.

Trong giông bão của dịch bệnh, Việt Nam không chỉ phòng chống dịch hiệu quả mà còn duy trì được tăng trưởng kinh tế, là một trong số ít quốc gia trên thế giới có mức tăng trưởng dương khá cao trong năm 2020 vừa qua. Điều tra hơn 1.500

doanh nghiệp FDI đang làm ăn tại Việt Nam cho thấy Việt Nam tiếp tục là một điểm đến hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài dù đã trải qua một năm đầy khó khăn.

Năm 2020 là năm cuối của nhiệm kỳ Chính phủ và kết quả điều tra doanh nghiệp cho thấy sự chuyển động rất ấn tượng của nhiều lĩnh vực của môi trường kinh doanh Việt Nam trong năm 2020 cũng như giai đoạn 5 năm từ 2016 đến nay. Có thể kể đến như ổn định chính trị và ổn định chính sách được giữ vững, cải cách thủ tục hành chính chuyển biến tích cực hơn, tính năng động của bộ máy chính quyền được nâng cao, đặc biệt chi phí không chính thức được giảm thiểu.

Việt Nam đã xác định bảo vệ môi trường là một yêu cầu quan trọng trong chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài cũng như tăng trưởng kinh tế, báo cáo PCI năm nay cũng dành một chương riêng để tìm hiểu động lực thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ xanh và kinh doanh theo hướng thân thiện với môi trường.

Dù nỗ lực nâng cấp môi trường kinh doanh thời gian vừa qua của Việt Nam rất ấn tượng nhưng nhu cầu và không gian cải cách tại Việt Nam vẫn còn rất lớn. Chính vì vậy, nhóm nghiên cứu PCI quyết định chọn bức tranh Cầu thang của họa sỹ Phạm Luận làm chủ đề của Báo cáo PCI năm nay. Những gì chúng ta đã đạt được rất đáng khích lệ và tự hào nhưng quá trình cải cách môi trường kinh doanh của Việt Nam là một hành trình, cần phải liên tục bước tiếp, cần phải mạnh mẽ, bền bỉ để leo lên những nấc thang thành công mới.

Chúng ta tin rằng năm 2021, năm đầu tiên của nhiệm kỳ mới 2021-2025, năm đầu tiên thực hiện chiến lược kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, môi trường kinh doanh Việt Nam sẽ tiếp tục bước lên được một bước mới theo hướng thuận lợi hơn, vững chắc hơn.

T.S. Vũ Tiến Lộc



Chủ tịch

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2020 là kết quả hợp tác giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), nhằm tăng cường chất lượng điều hành kinh tế, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp tại Việt Nam.

Báo cáo PCI 2020 được xây dựng và phát triển dưới sự chỉ đạo trực tiếp của TS. Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI, Phó Chủ tịch Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo Dự án PCI và Ông Đậu Anh Tuấn, Trưởng Ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Dự án PCI. Bà Ann Marie Yastishock, Giám đốc USAID Việt Nam đã có sự ủng hộ và đóng góp quan trọng đối với Dự án PCI. Hỗ trợ quản lý dự án, đồng thời cung cấp những nhận xét và bình luận có giá trị cho báo cáo này là Ông Gregory Leon, Trưởng Ban Phát triển Kinh tế và Điều hành và Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình, Cán bộ quản lý chương trình, USAID Việt Nam.

Báo cáo PCI 2020 do GS. TS. Edmund Malesky, Đại học Duke, Hoa Kỳ, Giám đốc Trung tâm Phát triển Quốc tế Đại học Duke, Trưởng nhóm nghiên cứu PCI chịu trách nhiệm xây dựng, phát triển phương pháp nghiên cứu và trình bày các kết quả phân tích, với sự hỗ trợ của Ông Phạm Ngọc Thạch, Phó Trưởng Ban Pháp chế VCCI và Ông Phan Tuấn Ngọc, nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Duke, Hoa Kỳ. Quỳnh Nguyen, Đại học Quốc gia Australia, góp ý cho thiết kế nghiên cứu Chương 4 của báo cáo.

Toàn bộ quá trình điều tra và nghiên cứu PCI được sự điều phối và hỗ trợ hiệu quả của Bà Lê Thanh Hà, Trưởng phòng, Ban Pháp chế VCCI và Bà Trần Minh Thu, Cán bộ điều phối Dự án PCI. Bà Renate Kwon hỗ trợ hiệu đính bản Tiếng Anh của báo cáo. Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập qua một quy trình khảo sát doanh nghiệp nghiêm ngặt và chất lượng, do 50 cộng tác viên thực hiện, dưới sự quản lý và điều phối của Lưu Ngọc Ánh, Ban Pháp chế VCCI. Việc

thực hiện điều tra và xây dựng báo cáo PCI 2020 có sự hỗ trợ hiệu quả của Trương Đức Trọng, Nguyễn Thị Lệ Nghĩa, Nguyễn Lê Hà, Bùi Linh Chi và Vũ Ngọc Thủy, Ban Pháp chế VCCI.

Trân trọng cảm ơn Họa sỹ Phạm Luận đã cho phép chúng tôi sử dụng hình ảnh trong bức tranh “Cầu thang” làm ý tưởng cho thiết kế báo cáo năm nay.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới các chuyên gia đã nhiệt tình đóng góp cho việc thúc đẩy sử dụng kết quả chỉ số PCI cũng như quá trình hoàn thiện phương pháp luận của chỉ số trong nhiều năm qua: Bà Phạm Chi Lan, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Lê Đăng Doanh, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Nguyễn Đình Cung, thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; PGS.TS Trần Đình Thiên, thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Ông Trần Hữu Huỳnh, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam; Ông Phan Đức Hiếu, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; PGS. TS. Nguyễn Văn Thắng, Đại học Kinh tế Quốc dân; TS. Nguyễn Minh Phong, Phó Vụ trưởng - Phó Ban tuyên truyền lý luận, Báo Nhân dân; TS. Đoàn Hồng Quang, chuyên gia kinh tế cao cấp, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam; Bà Trần Thị Lan Anh, Phó Tổng thư ký VCCI, Giám đốc Văn phòng Giới sử dụng lao động, VCCI; Ông Phạm Hoàng Tiến, Giám đốc Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, VCCI; Ông Nguyễn Phương Lam, Giám đốc VCCI chi nhánh Cần Thơ; Ông Nguyễn Tiến Quang, Giám đốc VCCI chi nhánh Đà Nẵng; Ông Nguyễn Hữu Thập, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Ông Đường Trọng Khang, Phó Chủ tịch thường trực Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc; Ông Nguyễn Đức Lam, Trưởng phòng, Trung tâm Bồi dưỡng đại biểu dân cử, Ban Công tác đại biểu, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Ông Phạm Bình An, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ Hội nhập quốc tế TP. Hồ Chí Minh; Bà Vũ Thị Kim Chi, Phó Trưởng Ban xúc tiến và hỗ trợ đầu tư tỉnh Quảng Ninh; TS. Nguyễn Phương Bắc, Viện trưởng Viện Nghiên cứu kinh tế xã hội tỉnh Bắc Ninh; TS. Nguyễn Văn Hùng, Phó

Viện trưởng Viện Nghiên cứu kinh tế xã hội TP. Đà Nẵng; TS. Cung Trọng Cường, Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển tỉnh Thừa Thiên - Huế; Ông Ngô Vĩnh Bạch Dương, Trưởng phòng Luật Kinh tế, Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; TS. Lê Duy Bình, Giám đốc Công ty Tư vấn Economica Việt Nam; cùng nhiều chuyên gia khác đến từ các tỉnh, thành phố, các viện nghiên cứu, hiệp hội, doanh nghiệp mà chúng tôi không thể liệt kê hết được.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn trân trọng tới Chính phủ Australia và Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam đã đồng hành cùng VCCI trong Điều tra PCI 2020 với hợp phần điều tra về tác động của đại dịch COVID-19 đến doanh nghiệp Việt Nam và đánh giá sâu việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong một số lĩnh vực của loạt Nghị quyết 02/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Chúng tôi cũng trân trọng cảm ơn Công ty TNHH nước giải khát Coca-Cola Việt Nam, đối tác đã đồng hành cùng Dự án PCI trong năm 2020.

Cuối cùng và rất quan trọng, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp đã dành thời gian quý báu tham gia Điều tra PCI 2020 và cung cấp những thông tin đầy đủ, trung thực và khách quan thể hiện trên các phiếu khảo sát. Những thông tin trên mỗi phiếu khảo sát là rất có giá trị để chúng tôi tổng hợp và phản ánh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, từ đó góp phần mang lại lợi ích thiết thực cho sự phát triển của chính cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam.

Các nhận định và mọi ý kiến đánh giá trình bày trong báo cáo này là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết đại diện cho quan điểm của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hay Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, những cá nhân hoặc tổ chức chúng tôi nêu tên.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	i
LỜI CẢM ƠN.....	iii
TÓM TẮT	1
I. Điều tra PCI và các dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu.....	2
II. Kết quả nghiên cứu	4
Bảng xếp hạng PCI 63 tỉnh, thành phố Việt Nam.....	25
Kết quả xếp hạng các vùng của Việt Nam.....	28
Hồ sơ 63 tỉnh, thành phố Việt Nam	35

TÓM TẮT

BÁO CÁO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI) 2020

Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được xây dựng nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam. Báo cáo PCI 2020 đánh dấu năm thứ 16 Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) hợp tác thực hiện và công bố chỉ số PCI tại Việt Nam. Với quy mô điều tra toàn diện và phương pháp luận cập nhật định kỳ nhằm bám sát thực tế chuyển động của môi trường kinh doanh Việt Nam, báo cáo PCI 2020 tiếp tục chuyển tải tập hợp tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước về chất lượng điều hành kinh tế của 63 tỉnh, thành phố, qua những trải nghiệm thực tế của các doanh nghiệp.

Trong phần *Tóm tắt* này, chúng tôi mô tả các công cụ và các kết quả chính của PCI 2020 với hai nội dung chính sau đây:

Phần thứ nhất mô tả 7 bộ dữ liệu được sử dụng để xây dựng chỉ số PCI và phân tích về chất lượng điều hành kinh tế tại Việt Nam. Qua 16 năm, chỉ số PCI ngày càng hoàn thiện, bổ sung thêm nhiều công cụ đo lường và đánh giá chính xác hơn. Để người đọc dễ theo dõi, chúng tôi sẽ tóm tắt một cách có hệ thống nguồn dữ liệu và mục đích sử dụng dữ liệu cho các phân tích cụ thể trong báo cáo.

Phần thứ hai trình bày về các sản phẩm nghiên cứu chính. Không chỉ tập trung phân tích các cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng điều hành kinh tế, nghiên cứu PCI thường niên còn tiến hành điều tra đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đang hoạt động tại Việt Nam, đánh giá niềm tin của doanh nghiệp về triển vọng kinh doanh, xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng địa phương, và thực hiện nghiên cứu chuyên đề về một xu hướng hoặc chính sách

nổi bật, có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên cả nước.

Phần đặc biệt của báo cáo PCI 2020 là hai nghiên cứu chuyên đề tại Chương 3 và Chương 4, được thiết kế đặc biệt để đo lường tác động của hai vấn đề lớn trong năm 2020: tác động của dịch COVID-19 tới hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam; và vai trò của doanh nghiệp trong việc thúc đẩy tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường tại Việt Nam.

Với từng phần, chúng tôi sẽ trình bày tóm tắt các phát hiện nghiên cứu chính và các kết luận sau mỗi phần để người đọc dễ theo dõi.

I. ĐIỀU TRA PCI VÀ CÁC DỮ LIỆU SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU

Các phân tích trong báo cáo này dựa trên 7 bộ dữ liệu PCI được thu thập và bổ sung hàng năm:

- *Điều tra thường niên trên 8.500 doanh nghiệp tư nhân trong nước tại 63 tỉnh, thành trên cả nước.* Số lượng doanh nghiệp tư nhân tham gia phản hồi điều tra năm 2020 là 8.633 doanh nghiệp. Điều tra PCI sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại mỗi tỉnh, thành phố để đảm bảo tính đại diện của tất cả các nhóm doanh nghiệp theo năm thành lập, quy mô, loại hình sở hữu và ngành nghề sản xuất kinh doanh tại mỗi địa phương. Tỷ lệ phản hồi chung là 27,4%, trong đó số người trả lời điều tra là cán bộ quản lý doanh nghiệp chiếm 70% - đây là một tỷ lệ phản hồi rất cao đối với lãnh đạo doanh nghiệp theo lý thuyết về chiến lược và chính sách. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra PCI”.
- *Điều tra thường niên trên 2.000 doanh nghiệp mới thành lập.* Trên cơ sở chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng 11.000 doanh nghiệp vừa đăng ký doanh nghiệp trong 2 năm qua tại toàn bộ 63 tỉnh, thành phố, chúng tôi tiến

hành một điều tra khác thông qua phương thức phỏng vấn qua điện thoại các doanh nghiệp mới thành lập. Mục đích của điều tra này là nhằm đánh giá các thủ tục gia nhập thị trường từ góc nhìn của các doanh nghiệp trẻ. Từ danh sách có được, chúng tôi xác minh thông tin và liên lạc được với 5.481 doanh nghiệp và thu được 2.098 phiếu trả lời, tương ứng tỷ lệ phản hồi 38%. Trong báo cáo PCI, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra doanh nghiệp mới thành lập”.

- *Điều tra thường niên trên 1.500 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI) từ 22 tỉnh, thành phố có số doanh nghiệp FDI nhiều nhất tại Việt Nam. Những doanh nghiệp này cũng được chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Tỷ lệ phản hồi chung của điều tra này là 25%, mức cao đối với các nghiên cứu được công bố tại các tạp chí chuyên ngành uy tín. Tham gia điều tra năm nay có 1.564 doanh nghiệp FDI, đến từ 44 quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó chủ yếu từ Châu Á, đặc biệt là Hàn Quốc (452 doanh nghiệp), Nhật Bản (365 doanh nghiệp) và Đài Loan (168 doanh nghiệp). Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra PCI-FDI”.*
- *Dữ liệu điều tra doanh nghiệp theo thời gian tại 63 tỉnh, thành phố trong suốt giai đoạn từ 2006-2020.¹ Bộ dữ liệu này ghi nhận các mức điểm số trung bình của 360 chỉ tiêu về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh của từng địa phương từ khi bắt đầu xây dựng chỉ số PCI. Nhóm nghiên cứu sử dụng những dữ liệu này để theo dõi và đánh giá nỗ lực cải cách chất lượng điều hành của các tỉnh, thành phố và tác động của những nỗ lực đó. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi đó là “Dữ liệu PCI theo thời gian”.*
- *Bộ dữ liệu PCI gốc là dữ liệu điều tra doanh nghiệp tư nhân về các lĩnh vực được duy trì xuyên suốt trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2020. Bộ dữ liệu này bao gồm 135.893 phản hồi cho các câu hỏi trong điều tra PCI thường niên với 1.078 biến khác nhau.*

¹ Trong thống kê, panel data hay số liệu hỗn hợp (hay dữ liệu bảng) là cách gọi dành cho cơ sở dữ liệu nhiều chiều. Số liệu hỗn hợp gồm các quan sát về nhiều biến rút ra qua nhiều thời điểm khác nhau đối với cùng một tỉnh hay người trả lời.

- *Bộ dữ liệu PCI-FDI gốc* là dữ liệu điều tra PCI-FDI về các lĩnh vực duy trì xuyên suốt giai đoạn từ 2010-2020. Bộ dữ liệu này gồm 17.413 phản hồi cho hơn 160 câu hỏi trong điều tra PCI-FDI thường niên.
- *Dữ liệu phản hồi điều tra PCI của các doanh nghiệp tư nhân trong nước theo thời gian.* Dữ liệu này gồm các phản hồi của một nhóm mẫu doanh nghiệp tư nhân trong nước đối với điều tra PCI xuyên suốt qua các năm 2006-2020.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Báo cáo PCI 2020 cung cấp 8 sản phẩm nghiên cứu tới các doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách, các cán bộ chính quyền địa phương, các tổ chức hỗ trợ phát triển và các nhà nghiên cứu học thuật. Dưới đây, chúng tôi mô tả từng sản phẩm và kết quả nghiên cứu chính của báo cáo năm 2020:

- i. *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).* Kể từ năm 2005, chỉ số PCI đo lường và xếp hạng 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam trên các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân (Xem Hình 1.4, Chương 1).
 - o Chỉ số PCI đo lường gì? Chỉ số PCI đo lường chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền cấp tỉnh trên 10 lĩnh vực quan trọng đối với sự phát triển của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Theo đó, một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) Chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh trật tự được duy trì.

- Phương pháp xây dựng chỉ số PCI: Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10; và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100 (xem Phần 1.5, Chương 1 Báo cáo PCI 2017 - Chi tiết toàn bộ phương pháp luận PCI).²
- Hiệu chỉnh chỉ số PCI để cập nhật và phản ánh tốt nhất những thay đổi, chuyển biến trong môi trường kinh doanh. Để đảm bảo chỉ số PCI phản ánh sát nhất các chuyển biến trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam theo cảm nhận của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp một công cụ hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, cứ bốn năm một lần, chúng tôi sẽ tiến hành rà soát phương pháp luận và hiệu chỉnh lại chỉ số PCI. Chỉ số PCI từng được hiệu chỉnh vào các năm 2017, 2013 và 2009. Với 10 lĩnh vực đánh giá, Chỉ số PCI 2020 hợp thành bởi 128 chỉ tiêu đã được sử dụng cho báo cáo PCI 2017-2019 và sẽ được hiệu chỉnh vào năm tiếp theo.
- Những tỉnh nào đứng đầu bảng xếp hạng PCI năm 2020? Quảng Ninh duy trì vị trí dẫn đầu với 75,09 điểm - năm thứ 4 liên tiếp tỉnh này giành vị trí quán quân trên bảng xếp hạng PCI. Đứng thứ hai trong bảng xếp hạng PCI 2020 là Đồng Tháp, một lần nữa vượt qua kỷ lục của chính mình, khi đạt 72,81 điểm và xác lập năm thứ 13 liên tiếp nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI cả nước. Lần lượt ở vị trí thứ 3 và thứ 4 là Long An (70,37 điểm) và Bình Dương (70,16 điểm). Các tỉnh, thành phố tiếp theo trong nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI 2020 bao gồm Đà Nẵng (70,12 điểm), Vĩnh Long (69,34 điểm), Hải Phòng (69,27 điểm), Bến Tre (69,08 điểm), Hà Nội (66,93 điểm) và Bắc Ninh (66,74 điểm).

² VCCI và USAID (2018): *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Việt Nam: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp. Báo cáo năm 2017. Đăng tại <<https://pcivietnam.vn/an-pham/bao-cao-pci-2017>>*

ii. *Chỉ số PCI gốc.* Để đo lường sự cải thiện về chất lượng điều hành theo thời gian, nhóm nghiên cứu PCI đã phát triển một công cụ thứ hai, đó là “Chỉ số PCI gốc,”³ được xây dựng từ một nhóm nhỏ gồm 41 chỉ tiêu được duy trì cố định xuyên suốt 15 năm qua (2006-2020). Chỉ số PCI gốc vẫn giữ nguyên phương pháp luận như PCI 2006, nên hoàn toàn có thể so sánh được theo thời gian – khác với chỉ số PCI tổng hợp, thường được hiệu chỉnh định kỳ 4 năm một lần.

Sự cải thiện theo thời gian. Kết quả chỉ số PCI gốc cho thấy tình trung vị PCI 2020 tiếp tục có điểm số trên 60 điểm trên thang điểm 100. Dù vậy, điểm số PCI gốc của năm 2020 (62,91 điểm) có sự giảm nhẹ so với kết quả của năm 2019.

Xu hướng hội tụ điểm số PCI giữa các tỉnh sau 16 năm thực hiện PCI. Khoảng cách giữa tỉnh đứng đầu và tỉnh đứng cuối về cả điểm số PCI và PCI gốc ngày càng thu hẹp; xu hướng cải thiện tích cực duy trì. Trong khi những cải thiện của nhóm tỉnh đứng cuối là tín hiệu đáng mừng thì dường như các thành tựu cải cách của nhóm tỉnh đứng đầu PCI mới chỉ dừng lại ở các lĩnh vực dễ cải cách. Các tỉnh đứng đầu cần tiếp tục phát huy sáng kiến để cải cách các lĩnh vực điều hành thách thức hơn.

- Các xu hướng nổi bật. Ngoài những chuyển biến chung (được thảo luận cụ thể tại Phần 1.3 của Chương 1), chúng tôi phân tích 7 xu hướng chính nổi bật của môi trường kinh doanh của Việt Nam, trong đó phản ánh những thay đổi chính sách ghi nhận từ năm 2016, năm bắt đầu nhiệm kỳ mới của Chính phủ.
 - *Môi trường kinh doanh bình đẳng hơn:* Nhìn chung, mức độ bình đẳng của môi trường kinh doanh được đánh giá tích cực hơn.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương ưu ái các doanh nghiệp có phần vốn nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp tư nhân đã giảm từ 37,9% năm 2016 xuống 24,7% năm 2020.
 - Hiện tượng chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư FDI hơn so với thu hút đầu tư tư nhân trong nước đã giảm đáng kể từ 42,3%

3 *Danh sách các chỉ tiêu của Chỉ số PCI gốc, xem Phụ lục 2 bản điện tử Báo cáo PCI 2017.*

năm 2016 xuống còn 29% năm 2020. Ngoại trừ việc doanh nghiệp tư nhân vẫn nhận thấy chính quyền các tỉnh có những ưu tiên trong việc giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp FDI hơn so với doanh nghiệp tư nhân, những hình thức ưu ái khác trong việc giải quyết thủ tục hành chính, tiếp cận đất đai... đã giảm dần qua các năm. Đáng chú ý là xu hướng ít ưu ái hơn với doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp thân quen. Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân đồng ý với nhận định “Nguồn lực kinh doanh [hợp đồng, đất đai...] chủ yếu rơi vào doanh nghiệp thân quen cán bộ chính quyền” đã giảm mạnh từ 72,3% năm 2016 xuống còn 57,9% năm 2020.

- Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân cho biết sự ưu đãi cho công ty lớn (cả nhà nước và tư nhân) là cản trở đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp năm 2020 vẫn ở mức 53,9%, cho thấy chính quyền các địa phương cần nỗ lực hơn nữa trong việc tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân.
- *Thiết chế pháp lý cải thiện*: Chất lượng giải quyết các vụ việc qua tòa án có sự cải thiện trong năm 2020; tương tự, tình hình an ninh trật tự tại các địa phương cũng có chuyển biến tích cực.
 - Điều tra toàn bộ các doanh nghiệp cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật” đã tăng gần 9 điểm phần trăm lên 92,2% năm 2020, so với 83,3% năm 2016.
 - Có 77,9% doanh nghiệp cho biết “Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng”, tăng đáng kể so với mức 59,4% của năm 2016.
 - 79,1% doanh nghiệp cho biết “Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng” trong điều tra 2020, tăng so với 62,8% của năm 2016.
 - 88,1% doanh nghiệp đánh giá “Phán quyết của tòa án là công bằng”, năm 2016 là 78,4%.

- Niềm tin của các doanh nghiệp với phương thức giải quyết vụ việc qua kênh tòa án gia tăng, khi tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết tranh chấp kinh tế đã tăng từ 35,8% năm 2016 lên 56,8% vào năm 2020.
- Tỷ lệ các doanh nghiệp cho biết tình hình an ninh trật tự tại địa phương là Tốt/Rất tốt đã tăng từ 56,5% năm 2017 (năm đầu tiên thu thập chỉ tiêu này) lên 67,5% năm 2020.
- Tỷ lệ các doanh nghiệp bị trộm cắp trong năm vừa qua đã giảm dần từ 13,6% năm 2017 xuống 10,9% năm 2020.
- Đáng lưu ý, tỷ lệ doanh nghiệp phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, xã hội đen giảm từ 2,9% năm 2017 xuống 1% năm 2020.
- *Chi phí không chính thức tiếp tục giảm.* Cộng đồng doanh nghiệp ngày càng đánh giá tích cực hơn về hiệu quả của công cuộc chống tham nhũng, khi một loạt các chỉ tiêu đo lường về tham nhũng (chi phí không chính thức) đã có cải thiện đáng kể.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải trả chi phí không chính thức giảm xuống mức 44,9%, so với mức 66% của năm 2016.
 - Gánh nặng chi phí không chính thức đã giảm theo thời gian, khi có 84,4% doanh nghiệp cho biết các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được, tăng đáng kể so với con số 79,2% của năm 2016.
 - Trong một số lĩnh vực cụ thể, mức độ phổ biến của chi phí không chính thức đã có dấu hiệu giảm bớt:
 - Tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra đã giảm từ 51,9% năm 2017 xuống còn 27,7% của năm 2020.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Việc ‘chi trả hoa hồng’ là cần thiết để có cơ hội thắng thầu” đã giảm từ 54,9% năm 2017 xuống còn 40% năm 2020.

- Tỷ lệ doanh nghiệp lo ngại tình trạng “chạy án” nên không đưa vụ việc tranh chấp qua tòa án cũng đã giảm từ con số 31,6% năm 2017 xuống 23% của năm 2020.
- Tuy nhiên, trên một số phương diện vẫn cần có những nỗ lực mạnh mẽ hơn. Ví dụ, tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh thủ tục đất đai năm 2020 là 32%. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết “Hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến” là 54,1% năm 2020.
- *Tính năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh được đánh giá tích cực.* Năm 2020 có 81% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “UBND tỉnh/thành phố linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân”, vượt qua mức cao nhất năm 2019.
 - 72,3% doanh nghiệp nhận thấy “UBND tỉnh/thành phố năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh”, mức cao nhất kể từ trước đến nay.
 - Khoảng 50,5% doanh nghiệp ghi nhận thái độ tích cực của chính quyền đối với khu vực kinh tế tư nhân, dù có thấp hơn so với kết quả của năm 2019 song về cơ bản, chỉ tiêu này vẫn giữ được xu hướng tăng từ năm 2016 tới nay.
 - Có tới 73,8% doanh nghiệp cho biết các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh, năm 2017 là 67%.
 - 80% doanh nghiệp hài lòng với phản hồi và cách giải quyết của cơ quan chính quyền đối với những vướng mắc, khó khăn đã phản ánh, cao hơn đáng kể so với mức 76,7% của năm 2017.
- *Hiệu quả, hiệu lực thực thi tại địa phương cần được đẩy mạnh.* Mặc dù môi trường kinh doanh tại Việt Nam đã có chuyển biến tích cực trong thời gian vừa qua nhưng chất lượng thực thi cấp huyện thị và sở ngành vẫn là một điểm nghẽn lớn.

- Vẫn có tới 73,5% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành”.
- Tương tự, 60% doanh nghiệp cho biết “Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện”.
- *Cải cách hành chính có bước tiến song cần đẩy mạnh ở một số lĩnh vực.* Tuy nhiên, nhìn chung chất lượng giải quyết TTHC đã có chuyển biến tích cực, theo phản ánh của các doanh nghiệp.
 - 66,5% doanh nghiệp cho biết “thủ tục, giấy tờ đơn giản”, năm 2016 chỉ là 49,5%.
 - 76% doanh nghiệp nhận thấy “thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định” trong điều tra năm 2020, trong khi năm 2017 (năm đầu tiên đưa chỉ tiêu này vào thu thập) là 67%.
 - 84% doanh nghiệp cho biết “cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả” vào năm 2020, tăng đáng kể từ mức 58% năm 2016.
 - 80% doanh nghiệp đánh giá “cán bộ nhà nước thân thiện” trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, năm 2016 là 65,6%.
 - Một số lĩnh vực TTHC vẫn cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách, như đất đai, thuế và bảo hiểm xã hội hoặc trong việc cấp phép kinh doanh có điều kiện và một số loại giấy tờ cần thiết khác để doanh nghiệp đi vào hoạt động.
 - Đáng chú ý, số cuộc thanh, kiểm tra doanh nghiệp có xu hướng giảm.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra trùng lặp giảm đáng kể xuống còn 8,3% năm 2020 từ con số 14,1% của năm 2016, và giảm khá mạnh so với mức 25,6% năm 2015.

- Tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra từ 5 cuộc/năm trở lên giảm từ 11,9% của năm 2016 xuống còn 3% của năm 2020.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết cán bộ lợi dụng công tác thanh, kiểm tra để nhũng nhiễu doanh nghiệp đã giảm từ con số 18,9% năm 2017 xuống còn 14,3% năm 2020.
- *Minh bạch cần tiếp tục được cải thiện.* Tiếp cận thông tin quan trọng, bao gồm các tài liệu quy hoạch, đã có sự cải thiện song vẫn còn nhiều dư địa để chính quyền các địa phương tạo thuận lợi hơn nữa cho các doanh nghiệp tư nhân tiếp cận các loại thông tin quan trọng.
- Việc tiếp cận văn bản quy hoạch ở cấp tỉnh vẫn xung quanh mức 2,5 điểm và văn bản pháp lý lần lượt chỉ ở mức 2,54 điểm và 3,03 điểm trên thang điểm 5 (1. Không thể - 5. Rất dễ), chưa có cải thiện đáng kể so với những năm trước đó.
 - Chất lượng thông tin trên website chính quyền các tỉnh năm 2020 chỉ ở mức 34,5 điểm trên thang điểm 50, tăng nhẹ so với mức 31 điểm của năm 2016.
 - Dù đã giảm từ con số 66,3% của năm 2016, vẫn còn 57,4% doanh nghiệp trong năm 2020 phản ánh cần có mối quan hệ với cán bộ cơ quan chính quyền để có được các tài liệu của địa phương.
 - Doanh nghiệp gặp khó khăn nhất khi tiếp cận các loại thông tin sau: bản đồ, quy hoạch sử dụng đất (51%), kế hoạch đầu tư công (50%), tài liệu ngân sách (48%), quy hoạch ngành, lĩnh vực (47%), kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng mới (45%), chính sách ưu đãi đầu tư (40%). Ngay cả các văn bản pháp luật do tỉnh ban hành cũng có tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn khi tìm kiếm thông tin (24%).

iii. *Chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI* xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng của 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Chỉ số Cơ sở hạ tầng không được đưa vào để tính điểm PCI,

song đây là nguồn thông tin tham khảo hữu ích cho các doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách (xem Hình 1.28, Chương 1).

- Lý do Cơ sở hạ tầng không được đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp? Theo quan điểm của Nhóm nghiên cứu PCI, sẽ là không công bằng nếu đưa lĩnh vực cơ sở hạ tầng vào đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp, vì ba lý do như sau: i) Đặc thù vị trí địa lý và điều kiện hạ tầng ban đầu của mỗi địa phương là khác nhau và có sự cách biệt nhất định. Một số tỉnh vùng sâu, vùng xa sẽ rất khó bắt kịp được với các địa phương khác; ii) Vấn đề cơ sở hạ tầng nhiều khi không nằm hoàn toàn trong thẩm quyền của một tỉnh, thành phố, vì nhiều dự án đầu tư được thực hiện theo quyết định của Trung ương; và iii) Nhóm nghiên cứu PCI cho rằng nên khuyến khích sự phối hợp liên vùng để cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng, thay vì tạo ra cạnh tranh giữa các địa phương, có thể gây tổn kém và trùng lặp không cần thiết.
- Chỉ số Cơ sở hạ tầng đo lường gì? Chỉ số này được xây dựng dựa trên các kết quả điều tra về cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng cơ sở hạ tầng trên khắp các tỉnh, thành phố và các nguồn dữ liệu đã được công bố. Chỉ số Cơ sở hạ tầng bao gồm bốn chỉ số thành phần: [1] các khu/cụm công nghiệp; [2] đường giao thông; [3] dịch vụ tiện ích cơ bản về hạ tầng (viễn thông, năng lượng); và [4] tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin.
- Các tỉnh đứng đầu xếp hạng về chất lượng cơ sở hạ tầng: Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu và Đà Nẵng được đánh giá là các tỉnh có cơ sở hạ tầng tốt nhất Việt Nam năm 2020. Đây là những địa phương thường đứng đầu xếp hạng Chỉ số Cơ sở hạ tầng nhiều năm qua, nhờ những lợi thế vốn có về cơ sở hạ tầng.
- Những cải thiện về chất lượng cơ sở hạ tầng theo thời gian: Chất lượng cơ sở hạ tầng tại Việt Nam nhìn chung có cải thiện và có xu hướng đi lên ổn định kể từ năm 2014. Tuy nhiên, năm 2020, điểm số Chỉ số Cơ sở hạ tầng của tỉnh trung vị giảm nhẹ xuống 67,41 điểm từ mức 68,45 điểm của năm 2019.

- Quan hệ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng. Kết quả điều tra năm 2020 tiếp tục ghi nhận mối tương quan chặt chẽ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng tại 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam. Nhất quán với phát hiện đã được chỉ ra từ báo cáo PCI các năm trước: những địa phương nào có chất lượng điều hành tốt thường có cơ sở hạ tầng chất lượng cao hơn. Những tỉnh, thành phố có chất lượng cơ sở hạ tầng ở mức cao hơn tỉnh trung vị, nhưng có chất lượng điều hành ở mức thấp hơn tỉnh trung vị sẽ cần vượt qua bẫy lợi thế (do chủ quan rằng nhà đầu tư sẽ tìm đến cho dù tỉnh có nỗ lực cải thiện chất lượng điều hành hay không). Những tỉnh có chất lượng điều hành kinh tế ở mức cao hơn tỉnh trung vị song chất lượng cơ sở hạ tầng còn hạn chế là những tỉnh sẽ phải “vượt khó” bằng cách nỗ lực cải cách nhằm khắc phục bất lợi về cơ sở hạ tầng.
- iv. *Khó khăn các doanh nghiệp đang gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh năm 2020.* Báo cáo PCI năm nay tiếp tục phản ánh những khó khăn lớn nhất mà doanh nghiệp gặp phải trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm vừa qua.
- Khó khăn chính: Năm vấn đề khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp gặp phải trong Điều tra PCI 2020 bao gồm: tìm kiếm khách hàng (64%), tiếp cận vốn (41%), biến động thị trường (33%), tìm kiếm nhân sự thích hợp (28%) và tìm kiếm đối tác kinh doanh (25%).
- v. *Nhiệt kế doanh nghiệp PCI.* Hàng năm, nhóm nghiên cứu PCI đều hỏi các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI về kế hoạch kinh doanh của họ trong hai năm tới. Từ đó, chúng tôi có thể tính toán được tỷ lệ doanh nghiệp trả lời sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh. Thước đo này phản ánh mức độ lạc quan và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp tư nhân trong nước về triển vọng kinh doanh của họ. Đồng thời đây là một chỉ báo hàng đầu về tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế (Xem Hình 1.1, Chương 1).
- Niềm tin kinh doanh sụt giảm mạnh. Nhiệt kế doanh nghiệp năm 2020 ghi nhận sự sụt giảm mạnh niềm tin kinh doanh của các doanh nghiệp do

dịch COVID-19 trên quy mô toàn cầu; chỉ 41% doanh nghiệp dự kiến mở rộng quy mô kinh doanh trong 2 năm tới, giảm đáng kể so với mức 51% của năm 2019. Đây là mức sụt giảm thấp nhất kể từ khủng hoảng kinh tế 2012-2013.

- Các ngành có mức độ lạc quan cao bao gồm: sản xuất đồ gỗ nội thất, với tỷ lệ 63,8% doanh nghiệp trong ngành cho biết sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh trong hai năm tới, tiếp theo là sản xuất xe có động cơ (55%), sản xuất chế biến hóa chất (52%), và tài chính/bảo hiểm. Tuy nhiên, một số ngành khác tỏ ra không mấy lạc quan trước tác động tiêu cực của dịch COVID-19, như ngành khai khoáng (30%), thông tin/truyền thông (32%).

vi. Phân tích điều tra PCI-FDI. Chương 2 của báo cáo trình bày các kết quả của điều tra đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, dựa trên cảm nhận của các doanh nghiệp về môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh và những yếu tố cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh của họ tại Việt Nam. Trên bình diện rộng hơn của nền kinh tế toàn cầu đang chịu tác động nặng nề bởi đại dịch COVID-19, Việt Nam vẫn thu hút được một lượng đáng kể vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong năm 2020. Nhờ những nỗ lực ấn tượng trong việc kiểm chế dịch bệnh và làn sóng dịch chuyển đầu tư, Việt Nam đã tăng cường vị thế của mình như một trong những lựa chọn đầu tư thay thế Trung Quốc. Do đó, chúng tôi đã tiến hành một phân tích quan trọng: phân tích các lợi thế và hạn chế của Việt Nam trong thu hút những doanh nghiệp nước ngoài đang tìm kiếm phương án đa dạng hóa danh mục đầu tư của mình ra ngoài Trung Quốc. Phân tích sâu của chúng tôi cho thấy Việt Nam đã trở nên hấp dẫn hơn với các nhà đầu tư nước ngoài, trong tương quan so sánh với các nước trong khu vực. Việt Nam đã chuyển hóa một số điểm yếu trước đây (như Rủi ro bị thu hồi mặt bằng kinh doanh, Mức độ ổn định chính sách và Ổn định chính trị) thành lợi thế so sánh. Tuy nhiên, Việt Nam cần tiếp tục cải thiện hai lĩnh vực còn nhiều bất cập là Hệ thống thủ tục, quy định và Cơ sở hạ tầng. Các điểm chính của chương 2 bao gồm:

- Tác động tiêu cực của COVID-19 thể hiện rõ nét. Có bằng chứng rõ ràng về tác động tiêu cực của dịch đối với hoạt động và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI:
 - Hoạt động kinh doanh: Doanh thu trung vị của các doanh nghiệp FDI sụt giảm từ 0,93 triệu USD năm 2019 xuống chỉ còn 0,67 triệu USD – mức thấp nhất kể từ năm 2012. Chi phí trung vị của khối này cũng giảm xuống 1,28 triệu USD so với 1,51 triệu USD năm 2019.
 - Hiệu quả hoạt động: Tỷ lệ doanh nghiệp FDI báo lỗ tăng từ 34,3% năm 2019 lên 47,1% năm 2020 – mức cao nhất từ trước đến nay.
- Niềm tin kinh doanh dao động mạnh. Dịch bệnh khiến tình hình kinh tế trở nên bất trắc và tác động tiêu cực đến triển vọng phát triển của doanh nghiệp FDI. Nhiệt kế doanh nghiệp FDI cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh đã giảm từ 53% năm 2019 xuống 41% năm 2020.
- Các lợi thế so sánh mới nổi và các hạn chế còn tồn tại của Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài. Trong điều tra PCI-FDI từ năm 2013 đến 2015, chúng tôi đề nghị các doanh nghiệp cho biết họ có lựa chọn đầu tư vào Việt Nam trong tương quan so sánh với các quốc gia khác hay không, và nếu có, so với các quốc gia khác, đâu là các yếu tố thu hút họ đầu tư vào Việt Nam. Trên phiếu hỏi, chúng tôi đưa ra 9 yếu tố sau đây để doanh nghiệp lựa chọn: (1) kiểm soát tham nhũng; (2) hệ thống thủ tục, quy định; (3) thuế; (4) rủi ro bị thu hồi mặt bằng sản xuất kinh doanh; (5) mức độ ổn định chính sách; (6) cơ sở hạ tầng; (7) chất lượng cung cấp dịch vụ công; (8) vai trò của doanh nghiệp trong hoạch định chính sách; và (9) ổn định chính trị. Trong phiếu khảo sát PCI 2020, chúng tôi đưa các câu hỏi này trở lại nhằm đánh giá xem năng lực cạnh tranh của Việt Nam đã thay đổi như thế nào sau 5 năm. Dựa trên kết quả điều tra, chúng tôi phân loại 9 yếu tố nói trên thành 4 nhóm sau:

- Lợi thế lâu dài: Yếu tố *Chính trị ổn định* của Việt Nam luôn có sức hút với các nhà đầu tư nước ngoài. Yếu tố này của Việt Nam liên tục được các doanh nghiệp FDI đánh giá cao, với tỷ lệ trên 90%.
- Lợi thế mới nổi: Các doanh nghiệp FDI ngày càng coi Việt Nam là điểm đến có *rủi ro bị thu hồi mặt bằng sản xuất kinh doanh* và *rủi ro bất ổn chính sách* thấp hơn, sau những bước tiến ấn tượng trong các năm qua. Sau khi Luật Đất đai năm 2013 được ban hành, tỷ lệ doanh nghiệp FDI nhận định rủi ro bị thu hồi mặt bằng là thấp tại Việt Nam đã tăng từ 64% lên 80%. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI cho rằng Việt Nam có rủi ro bất ổn chính sách thấp hơn cũng tăng từ 60% năm 2013 lên 82% năm 2020.
- Lợi thế còn tiềm năng: Dù đã có một số bước tiến song hai yếu tố *thuế* và *vai trò của doanh nghiệp trong hoạch định chính sách* vẫn còn là điểm yếu của môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI lựa chọn đầu tư vào Việt Nam do các yếu tố này dao động xung quanh mức 60% vào năm 2020.
- Hạn chế có tính truyền thống: Dưới 50% doanh nghiệp FDI đánh giá tích cực 4 yếu tố *kiểm soát tham nhũng; chất lượng cung cấp dịch vụ công; hệ thống thủ tục, quy định; và cơ sở hạ tầng* của môi trường kinh doanh Việt Nam. Trong đó, hai yếu tố đầu được đánh giá là có sự cải thiện đáng khích lệ. Gần 40% doanh nghiệp FDI coi chống tham nhũng là một trong những điểm mạnh của Việt Nam trong năm 2020, tăng từ mức xấp xỉ 30% năm 2014. Đánh giá của doanh nghiệp FDI về lĩnh vực chất lượng cung cấp dịch vụ công đã cải thiện đáng kể, tăng từ mức báo động 29% năm 2014 lên gần 46% năm 2020. Mặt khác, hai lĩnh vực *hệ thống thủ tục, quy định* và *cơ sở hạ tầng* chưa có sự cải thiện đáng kể trong các năm gần đây.
- Công cuộc chống tham nhũng của Chính phủ đã phát huy hiệu quả. Năm 2016, ngay khi bắt đầu nhiệm kỳ, Chính phủ đã xác định chống tham nhũng là một nhiệm vụ trọng tâm. Số liệu từ điều tra PCI-FDI 2020 một lần

nữa khẳng định tính vững chắc của các thành quả này trên nhiều lĩnh vực của môi trường kinh doanh Việt Nam.

- Tỷ lệ doanh nghiệp FDI cho biết đã phải chi trả chi phí không chính thức trong khi thực hiện thủ tục đất đai, các cuộc thanh kiểm tra, thủ tục xuất nhập khẩu đều giảm qua thời gian.
 - Chi phí không chính thức cũng có dấu hiệu giảm dần theo thời gian. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI phải dành từ 10% doanh thu trở lên để chi trả các khoản chi không chính thức giảm từ mức hơn 2% những năm 2016-2017 xuống 1,2% năm 2020.
 - Số cuộc thanh tra, kiểm tra bình quân năm của các doanh nghiệp FDI giảm dần qua thời gian, từ mức trung bình 2,85 cuộc/doanh nghiệp năm 2016 xuống còn 2,1 cuộc/doanh nghiệp năm 2020.
- Hệ thống thủ tục, quy định ở Việt Nam tiếp tục là lĩnh vực cần đẩy mạnh cải thiện, theo cảm nhận của các nhà đầu tư nước ngoài. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI phản ánh gặp khó khăn với các thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực hải quan, thuế, an toàn phòng chống cháy nổ, thành lập doanh nghiệp và bảo hiểm xã hội vẫn quanh mức 23-24%.

vii. Điều tra về tác động của dịch COVID-19 đối với doanh nghiệp tại Việt Nam.

Việt Nam đã đạt được những thành quả đáng ca ngợi về phòng chống dịch COVID-19 và phát triển kinh tế trong năm 2020, tuy nhiên chưa có những đánh giá cụ thể về sự khó khăn mà các doanh nghiệp và người lao động Việt Nam phải trải qua trong năm. Trong Chương 3 của Báo cáo PCI 2020, chúng tôi thực hiện một đánh giá tác động của dịch COVID-19 đối với hoạt động và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp tại Việt Nam, cũng như cảm nhận của các doanh nghiệp về một số chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Dữ liệu điều tra cho thấy một số phát hiện đáng chú ý:

- COVID-19 đã tác động tiêu cực đến hoạt động của doanh nghiệp trên diện rộng. Hơn 87% doanh nghiệp, gồm cả doanh nghiệp tư nhân trong nước

và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cho biết hoạt động của họ trong năm 2020 bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết ảnh hưởng của dịch là “hoàn toàn tiêu cực” lần lượt là 15% với doanh nghiệp tư nhân trong nước và 13% với doanh nghiệp FDI. Chỉ có 2% doanh nghiệp, trong đó chưa đến 1% là doanh nghiệp FDI, đánh giá COVID-19 có ảnh hưởng “tích cực” trong khi khoảng 11% trong mỗi nhóm nhận định “không bị ảnh hưởng gì”.

- Thị trường nội địa bị thu hẹp và các chuỗi cung ứng bị gián đoạn là các khó khăn lớn nhất với doanh nghiệp. Với khối doanh nghiệp tư nhân trong nước, chủ yếu hoạt động trong ngành bán buôn/bán lẻ và các ngành dịch vụ khác, các thách thức lớn nhất đến từ việc thị trường nội địa bị thu nhỏ, dẫn đến dòng tiền của doanh nghiệp bị sụt giảm (47%) và lượng khách hàng nội địa sụt giảm do khó tiếp cận (44%). Khối doanh nghiệp FDI chủ yếu gặp các khó khăn liên quan đến tiếp cận các thị trường quốc tế (50%), sụt giảm dòng tiền (42%) và gián đoạn các chuỗi cung ứng (42%).
- Tác động tiêu cực về mặt kinh tế ở các lĩnh vực ngành nghề là khác nhau. Các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành thông tin, truyền thông và sản xuất máy tính, thiết bị điện tử, xe có động cơ, sản xuất đồ da, may mặc bị ảnh hưởng nặng nhất về doanh thu và lao động. Ở đầu bên kia, bất động sản và tài chính là hai ngành vượt qua khủng hoảng hiệu quả hơn. Sự ứng phó của doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất có hàm lượng công nghệ cao và giá trị gia tăng cao đặc biệt quan trọng, bởi đây là các ngành kinh tế được coi là chủ chốt trong chính sách đầu tư bền vững của Việt Nam.
- Tác động của COVID-19 đối với doanh thu và lợi nhuận. Doanh thu của các doanh nghiệp năm 2020 thấp hơn đáng kể, khi người tiêu dùng phải hạn chế ra khỏi nhà để bảo vệ sức khỏe hoặc tuân thủ giãn cách xã hội. Gần 66% doanh nghiệp tư nhân trong nước và gần 62% doanh nghiệp FDI báo cáo sụt giảm doanh thu năm 2020; tính trung bình, doanh thu của doanh nghiệp giảm khoảng một phần ba so với năm 2019.

- Tác động của COVID-19 đối với lao động của doanh nghiệp. Các khó khăn về thị trường và doanh thu đã khiến nhiều doanh nghiệp buộc phải cắt giảm mạnh chi phí để duy trì sự tồn tại của doanh nghiệp hoặc giải thể, dẫn đến tình trạng cắt giảm mạnh lao động. Trong số 10.197 doanh nghiệp tham gia điều tra PCI và PCI-FDI 2020, gần một phần ba (3.373 doanh nghiệp, trong đó 35% là doanh nghiệp tư nhân trong nước và 22% là doanh nghiệp FDI) đã phải cho thôi việc ít nhất một lao động, tính đến tháng 12 năm 2020.
- Các giải pháp của doanh nghiệp để ứng phó với khủng hoảng. Để tồn tại, các doanh nghiệp đã thử nghiệm hàng loạt biện pháp để duy trì hoạt động. 57% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 71% doanh nghiệp FDI đã triển khai cung cấp đồ bảo hộ và vệ sinh phòng dịch cho người lao động, như khẩu trang, dung dịch sát khuẩn. Gần 40% doanh nghiệp, tính gộp cả nhóm tư nhân trong nước và FDI, có triển khai mô hình làm việc linh hoạt, cho phép người lao động làm việc từ xa hoặc theo ca với số lao động ít hơn. Trong bối cảnh cả cộng đồng kinh doanh đang chật vật xoay sở, các doanh nghiệp không chỉ gặp khó khăn trong việc duy trì các quan hệ kinh doanh truyền thống mà còn phải cố gắng tiếp cận các nguồn cung ứng nguyên vật liệu thiết yếu và các hàng hóa, dịch vụ trung gian. Do đó, phương sách được sử dụng nhiều nhất là dự trữ hàng hóa hoặc nguyên vật liệu (tỷ lệ lần lượt là 20% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 24% doanh nghiệp FDI), và tìm kiếm các chuỗi cung ứng thay thế (18,5% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 23% doanh nghiệp FDI). Chỉ có một số nhỏ doanh nghiệp tăng cường đầu tư đào tạo kỹ năng số (chỉ 13% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 15% doanh nghiệp FDI) hoặc tăng cường tự động hóa các công đoạn sản xuất kinh doanh (chỉ 5% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 6% doanh nghiệp FDI) như một biện pháp giảm phụ thuộc vào nguồn lực con người trong thời gian giãn cách xã hội. Chỉ các doanh nghiệp lớn có trên 200 lao động và các doanh nghiệp thuộc các ngành dịch vụ cao cấp như tài chính, bảo hiểm và đào tạo giáo dục (bất kể quy mô) mới sẵn sàng nguồn lực tài chính và nhân sự có kỹ năng để điều chỉnh trong giai đoạn khủng hoảng.

- Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khủng hoảng. Các chính sách hỗ trợ này có thể chia thành ba nhóm: 1) giảm lãi suất, giãn thời gian cho vay nhằm giảm bớt áp lực tài chính cho các doanh nghiệp đang khó khăn; 2) tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn; và 3) gia hạn đóng thuế (GTGT, TNDN) và gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất. Mục đích của các chính sách này là nhằm giảm chi phí hoạt động và duy trì tình hình tài chính cho doanh nghiệp. Mặc dù các chính sách hỗ trợ được doanh nghiệp ghi nhận, dữ liệu PCI cũng cho thấy các doanh nghiệp đánh giá chính sách hỗ trợ về thuế để tiếp cận và hữu ích nhất. Tiếp theo là chính sách tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội và phí công đoàn, trong khi chính sách giảm lãi suất và giãn thời gian cho vay xếp thứ ba. Ví dụ, 57% doanh nghiệp cho biết khó tiếp cận chính sách giảm lãi suất và giãn thời gian cho vay, so với tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khó tiếp cận chính sách tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội, và giãn thời gian nộp thuế TNDN và GTGT lần lượt là 44 và 40%. Nhìn chung, các doanh nghiệp tư nhân trong nước và các doanh nghiệp FDI có nhận định khá tương đồng về mức độ tiếp cận các chính sách. Tuy nhiên, về mức độ hữu ích của các chính sách, các đánh giá của khối doanh nghiệp FDI ít tích cực hơn.
- Mức độ ủng hộ giãn cách xã hội. Với những tác động nghiêm trọng của dịch COVID-19 đến hiệu quả hoạt động, chúng tôi giả định rằng các doanh nghiệp sẽ không ủng hộ một đợt giãn cách xã hội nữa nếu nó xảy ra trong năm 2021. Song câu trả lời không phải như vậy. Để kiểm định mức độ doanh nghiệp chấp nhận giãn cách xã hội lần nữa, các doanh nghiệp trong mẫu điều tra được chia ngẫu nhiên thành hai nhóm: một nhóm nhận được phiếu hỏi có giả định khả năng xuất hiện làn sóng Covid lần 2 là 25%, và một nhóm nhận được giả định là 75%. Kết quả cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp ủng hộ Chính phủ thực hiện biện pháp giãn cách xã hội cực kỳ cao (khoảng 85% doanh nghiệp nhận được khả năng 25%), bất chấp những khó khăn đã phải trải qua. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được khả năng 75% ủng hộ giãn cách xã hội chỉ cao hơn khoảng 2,5 điểm phần trăm so với nhóm kia. Các kết quả này thể hiện thành quả mà Chính phủ Việt Nam

đã đạt được qua các nỗ lực xử lý dịch hiệu quả trong đợt bùng phát dịch đầu năm 2020 bởi nó củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và những quyết sách ứng phó đúng đắn của Chính phủ, do đó họ sẵn sàng hy sinh lợi ích kinh tế để bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bất chấp các thiệt hại đã phải trải qua.

- Khuyến nghị chính sách. Khi nền kinh tế Việt Nam phục hồi, một vấn đề mà các nhà hoạch định chính sách cần lưu tâm là tác động của COVID-19 không phân bố đồng đều giữa các địa phương. Tỷ lệ doanh nghiệp phải sa thải lao động tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng cao hơn đáng kể so với các tỉnh, thành phố thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long hoặc các tỉnh phía Nam xung quanh Thành phố Hồ Chí Minh. Các ngành sản xuất bị ảnh hưởng nặng hơn các ngành dịch vụ, và trong một số ngành sản xuất như sản xuất ô tô, máy tính, thiết bị điện tử, mức độ ảnh hưởng của dịch là đặc biệt nghiêm trọng. Do đó, chính quyền các cấp cần ưu tiên việc hỗ trợ các doanh nghiệp và người dân khắc phục ảnh hưởng của dịch một cách công bằng và hợp lý. Đặc biệt, Việt Nam nên cân nhắc đầu tư nguồn lực vào việc tái đào tạo và trang bị kỹ năng cho những người lao động bị mất việc làm do COVID-19 hiện đang cần tìm kiếm việc làm trong các khu vực kinh tế có khả năng ứng phó khủng hoảng linh hoạt hơn.

viii. Thúc đẩy tăng trưởng bền vững và bảo vệ môi trường tại Việt Nam. Không thể phủ nhận vai trò trung tâm của các doanh nghiệp trong việc thúc đẩy tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường tại các nền kinh tế mới nổi, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là làm thế nào để thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ xanh và vận hành theo hướng thân thiện với môi trường. Trong chương 4 của báo cáo PCI 2020, chúng tôi tiến hành một nghiên cứu thực nghiệm tích hợp vào điều tra PCI 2020, bao gồm một điều tra dành cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước và một điều tra đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam nhằm xác định động lực nào (áp lực thể chế hay áp lực xã hội) đóng vai trò lớn hơn trong việc thúc đẩy các lãnh đạo doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI đầu tư vào việc

cải thiện quy trình sản xuất kinh doanh theo hướng thân thiện hơn với môi trường và mức độ sẵn sàng đầu tư của các doanh nghiệp đến đâu. Các kết quả chính bao gồm:

- Các doanh nghiệp nước ngoài dễ bị tác động bởi áp lực thể chế hơn. Khoảng 74% doanh nghiệp FDI nhận được tình huống áp lực thể chế tỏ ra sẵn sàng chi trả mức chi phí lớn hơn để điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường, so với tỷ lệ 67% của nhóm nhận áp lực xã hội (ATE [Tác động can thiệp trung bình] có giá trị 7 điểm phần trăm, có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,05$). Tuy nhiên, với khối doanh nghiệp tư nhân trong nước, chúng tôi không thấy có sự khác biệt nào giữa hai mẫu; 68% doanh nghiệp tỏ ra sẵn sàng chi trả mức chi phí lớn hơn để điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường, cho dù họ nhận được tình huống áp lực khác nhau. Chúng tôi cũng không tìm thấy bằng chứng có sự thay đổi nào về biên chiều sâu - phần trăm chi phí hoạt động doanh nghiệp sẵn sàng chi trả để điều chỉnh thân thiện hơn với môi trường, ở cả hai nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI.
- Tác động của can thiệp là khác nhau với các nhóm doanh nghiệp. Đi sâu hơn, chúng tôi bóc tách phân tích theo nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp là ai, cá nhân trong nước, doanh nghiệp trong nước, hay khách hàng nước ngoài được tiếp cận thông qua xuất khẩu. Chúng tôi có một phát hiện thú vị, tác động theo biên rộng (mức độ doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư để điều chỉnh thân thiện hơn với môi trường) là rất rõ nét ở các doanh nghiệp FDI đang tìm cách tiếp cận thị trường nội địa, và các doanh nghiệp tư nhân trong nước đang theo đuổi xuất khẩu, tuy nhiên loại áp lực hiệu quả nhất là khác nhau giữa hai nhóm. Các doanh nghiệp FDI hướng đến thị trường nội địa, đặc biệt do vị thế nổi bật và quy mô của họ, dễ có xu hướng điều chỉnh để tuân thủ các quy định về môi trường (ATE=8,2 điểm phần trăm). Ngược lại, các doanh nghiệp tư nhân trong nước hướng đến xuất khẩu có xu hướng dễ bị tác động bởi áp lực xã hội, do các doanh nghiệp này thường phải quan tâm đến các khách hàng của mình, những người tiêu dùng đi theo các giá trị phương Tây (ATE=3,21 điểm phần trăm).

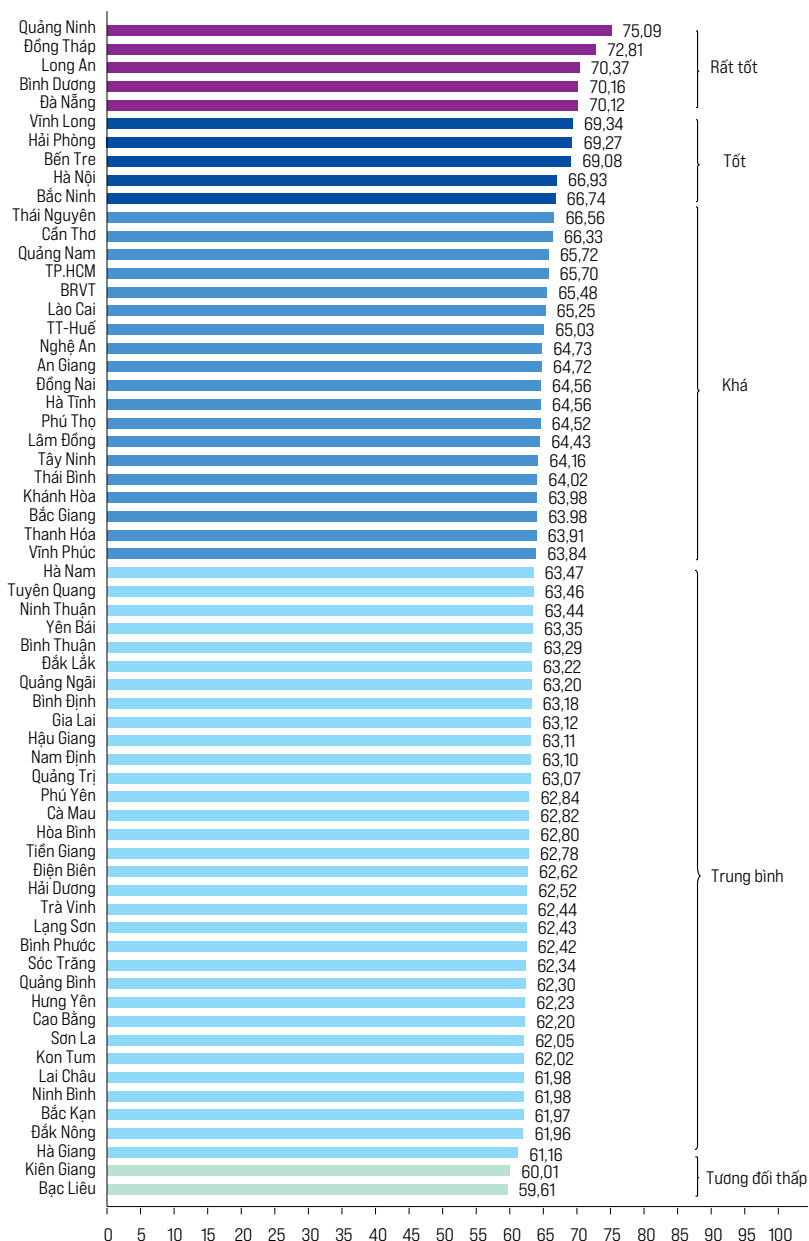
- Quyết định đầu tư để thân thiện hơn với môi trường phụ thuộc vào đánh giá của doanh nghiệp về mức độ rủi ro môi trường, không bị tác động bởi áp lực xã hội hoặc áp lực thể chế. Tác động của áp lực thể chế hay áp lực xã hội không bị ảnh hưởng bởi việc doanh nghiệp có dễ bị tổn thương, cả về chủ quan hay khách quan, bởi các rủi ro môi trường hay không. Doanh nghiệp càng dễ bị tác động tiêu cực bởi rủi ro môi trường thì càng nhiều khả năng họ sẽ đầu tư để thích ứng, song họ không đầu tư nhiều hơn trong trường hợp có thêm áp lực xã hội hoặc áp lực thể chế.
- Hàm ý chính sách. Khi vai trò của doanh nghiệp trong việc bảo vệ môi trường ngày càng quan trọng, vấn đề đặt ra là liệu có cần thêm các quy định về môi trường nhằm tạo ra thay đổi hành vi doanh nghiệp hay không, hay nên tạo ra không gian cho doanh nghiệp “tự điều tiết”, khi các doanh nghiệp đáp ứng mạnh mẽ với các áp lực từ xã hội, trong đó có các tổ chức phi chính phủ (NGO) hay yêu cầu của người dân. Điều rút ra ở đây, không nên có một cách tiếp cận cứng nhắc trong việc thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư theo hướng thân thiện hơn với môi trường. Việc tăng cường quy định về môi trường có thể có hiệu quả hơn với các doanh nghiệp nước ngoài, song lại không mấy tác động đến các doanh nghiệp trong nước, cho dù có thể làm phát sinh chi phí rất đáng kể để triển khai thanh tra, kiểm tra một lượng lớn các doanh nghiệp tư nhân trong nước quy mô nhỏ, phân tán khắp nơi. Trong khi đó, áp lực xã hội lại là một yếu tố thúc đẩy cực kỳ hiệu quả các doanh nghiệp tư nhân trong nước có tham vọng tiếp cận các thị trường quốc tế thay đổi hành vi môi trường theo hướng bền vững.



BẢNG XẾP HẠNG

CHỈ SỐ PCI
63 TỈNH, THÀNH PHỐ
VIỆT NAM

BẢNG XẾP HẠNG PCI NĂM 2020



CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP TỈNH
CỦA VIỆT NAM

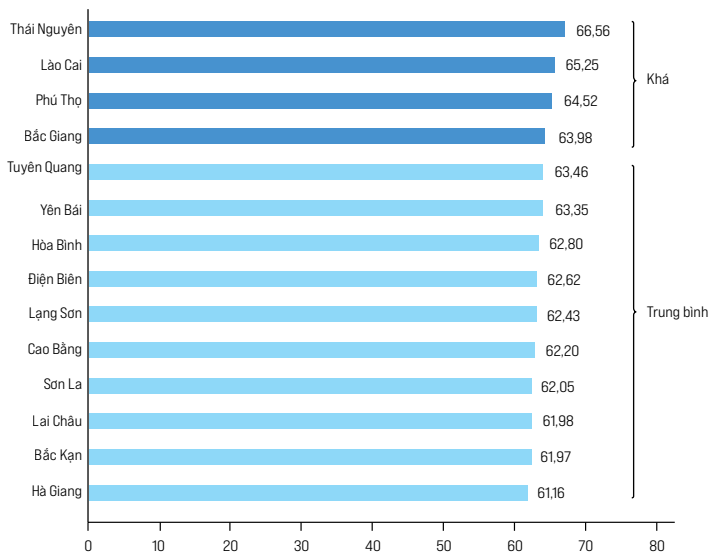
PCI 2020

KẾT QUẢ XẾP HẠNG CÁC VÙNG CỦA VIỆT NAM

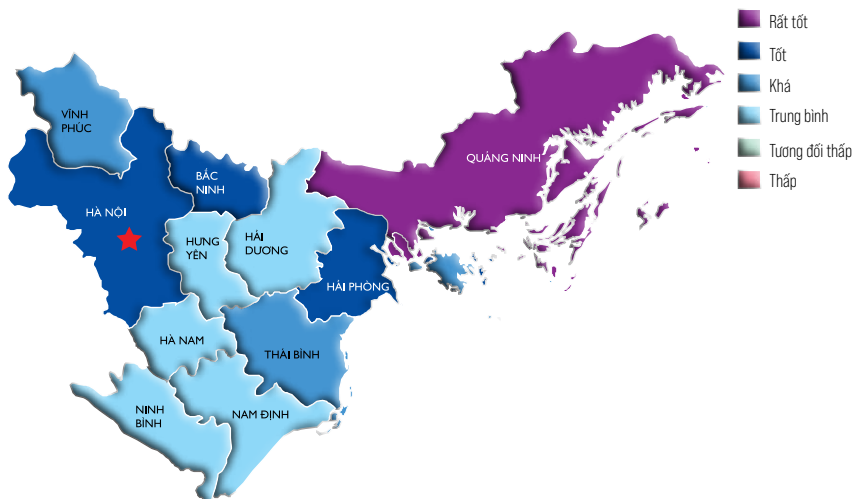
BẢN ĐỒ PCI 2020 - KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC



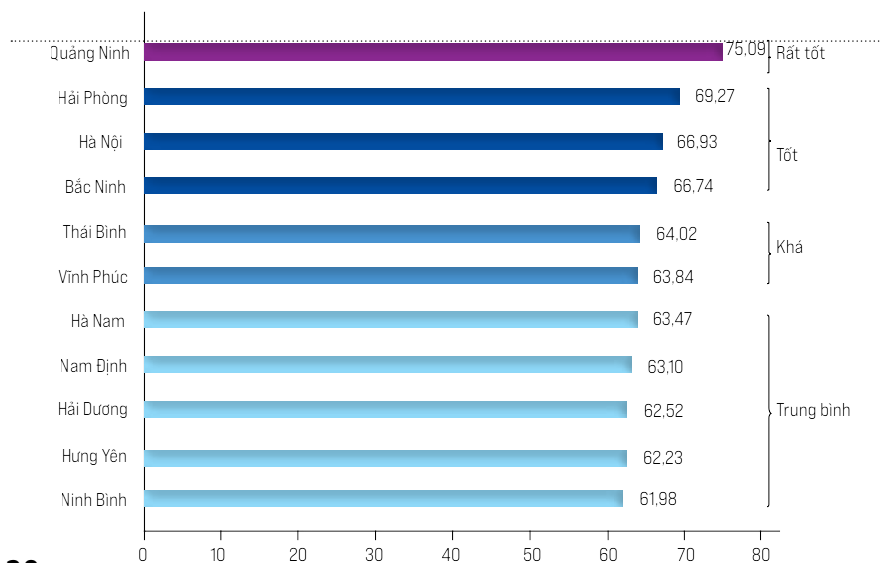
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2020- KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC



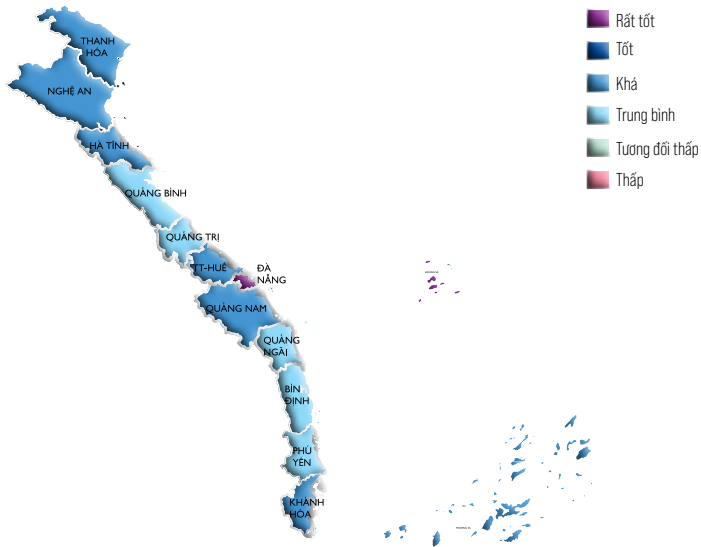
BẢN ĐỒ PCI 2020 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG



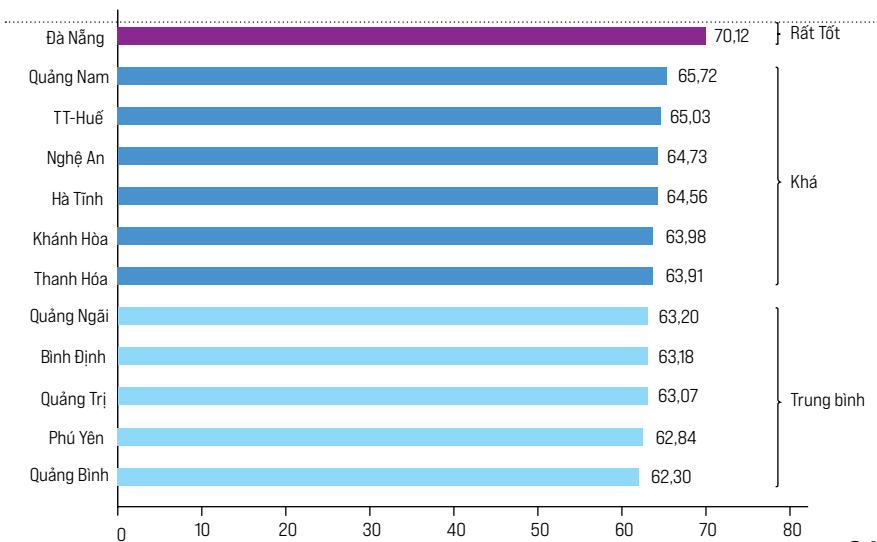
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2020 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG



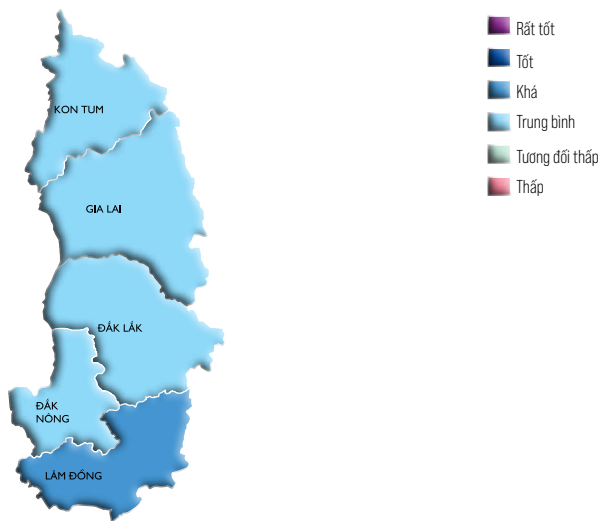
BẢN ĐỒ PCI 2020 - VÙNG DUYN HẢI MIỀN TRUNG



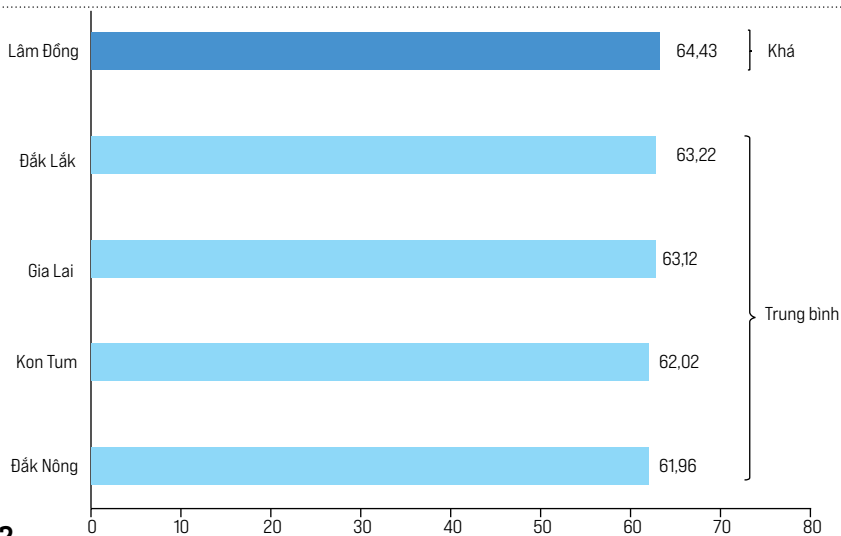
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ NĂM 2020- VÙNG DUYN HẢI MIỀN TRUNG



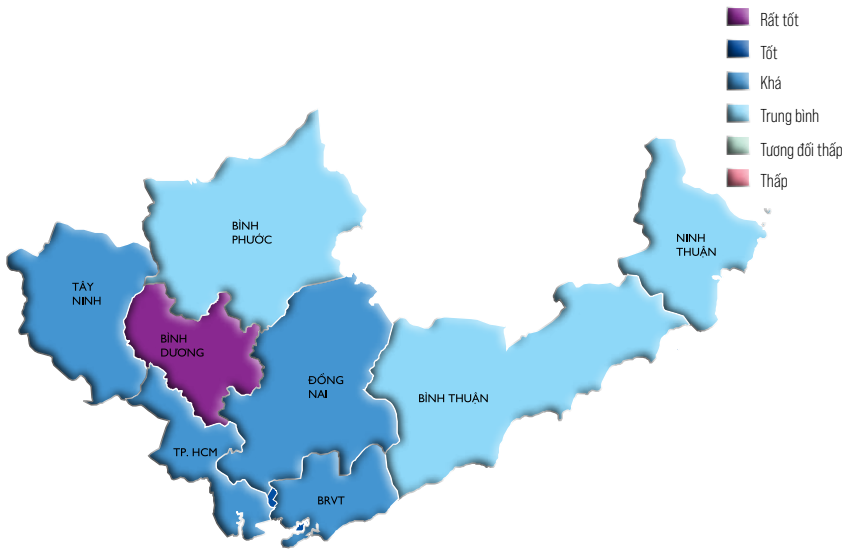
BẢN ĐỒ PCI 2020 - KHU VỰC TÂY NGUYÊN



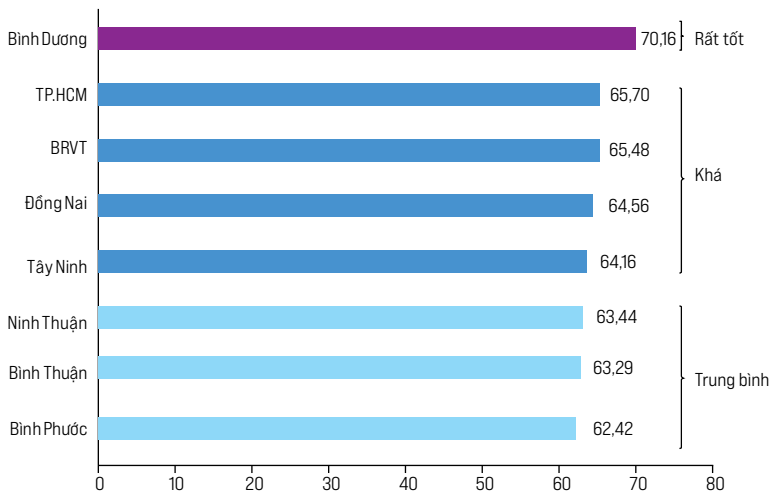
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2020- KHU VỰC TÂY NGUYÊN



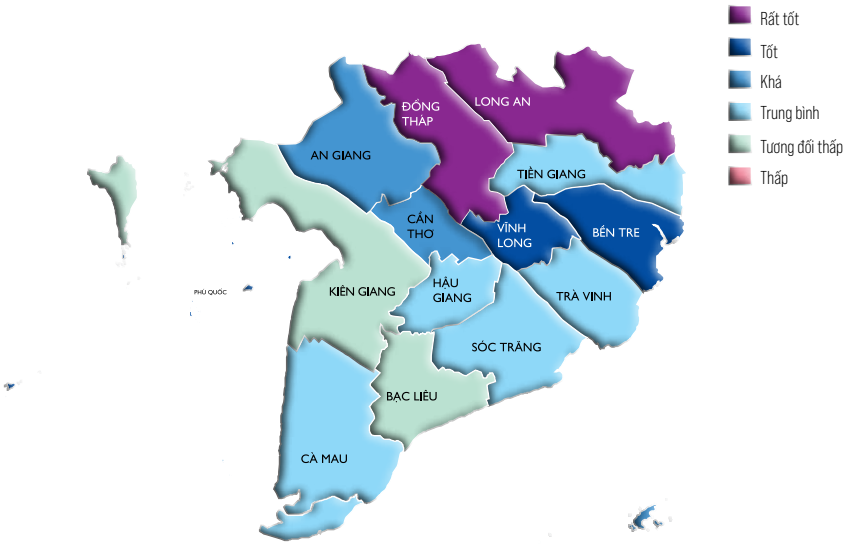
BẢN ĐỒ PCI 2020 - VÙNG ĐÔNG NAM BỘ



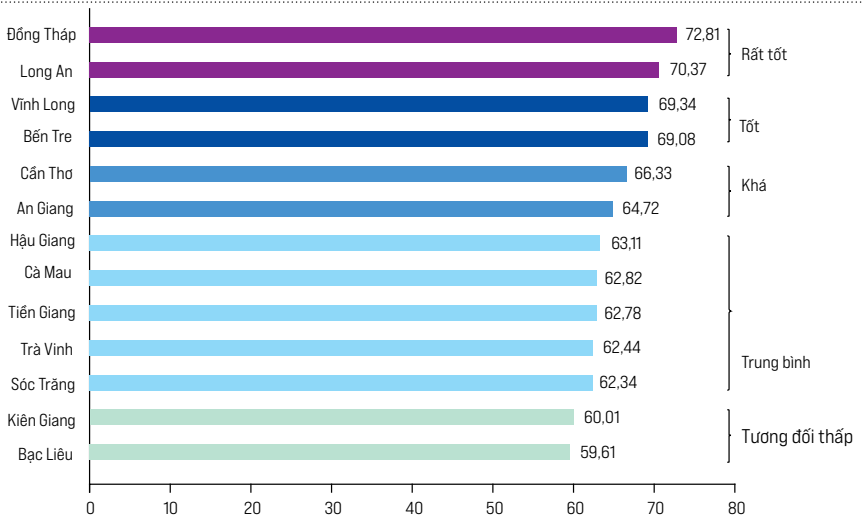
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2020- VÙNG ĐÔNG NAM BỘ



BẢN ĐỒ PCI 2020 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG



KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2020- VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG





PCI
2020 CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP TỈNH
CỦA VIỆT NAM

**HỒ SƠ 63 TỈNH,
THÀNH PHỐ VIỆT NAM**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	57,79	38	4
2017	62,16	32	4
2018	63,65	28	3
2019	66,44	21	3
2020	64,72	19	3

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Giá nhập thị trường (Entry Costs)	8,58	8,67	6,96	7,05	8,37
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,02	6,37	7,61	7,84	7,07
Tính minh bạch (Transparency)	6,20	6,92	6,14	7,44	5,56
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,97	6,88	7,57	7,63	8,65
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,40	5,20	7,08	6,55	6,96
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,50	4,99	6,89	6,69	6,67
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,40	6,44	6,22	6,88	6,47
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,49	5,99	6,24	5,58	6,18
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,23	5,69	5,58	6,31	6,27
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,63	6,15	6,04	6,39	6,24

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	54,60	60	5
2017	58,82	59	5
2018	60,11	60	4
2019	62,80	59	4
2020	61,97	59	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,11	6,25	7,00	6,81	8,15
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,82	5,13	6,60	5,76	6,11
Tính minh bạch (Transparency)	6,36	6,65	6,67	6,80	5,89
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,06	4,83	5,19	5,15	6,81
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,60	4,28	5,78	5,57	5,99
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,72	6,42	6,62	7,65	6,27
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,29	4,15	4,88	5,77	5,25
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,66	6,32	4,69	5,23	5,62
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,07	6,09	6,61	7,05	6,45
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,61	6,06	6,50	6,99	7,54

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	58,20	33	4
2017	62,20	30	4
2018	63,01	36	3
2019	64,47	40	3
2020	63,98	27	3

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,51	7,82	7,34	6,78	6,99
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,63	6,54	6,66	6,84	6,30
Tính minh bạch (Transparency)	6,04	6,73	6,11	6,85	5,39
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,11	5,70	7,01	6,52	8,68
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,16	5,51	6,16	6,06	6,47
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,35	4,72	4,88	5,45	7,89
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,67	6,05	5,55	6,98	6,75
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,28	6,06	6,44	5,43	5,82
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,44	6,32	6,54	7,19	6,82
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,76	6,10	5,90	6,38	6,28

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	57,66	41	4
2017	61,09	42	4
2018	62,53	39	3
2019	63,78	51	4
2020	59,61	63	5

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,29	8,58	6,64	7,65	8,70
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,34	6,55	7,17	7,44	7,80
Tính minh bạch (Transparency)	5,56	6,47	5,61	6,36	4,81
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,06	6,70	6,30	7,07	7,89
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,41	6,38	6,54	6,03	5,98
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,64	5,93	7,51	7,02	6,56
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,43	6,04	5,36	6,25	5,83
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,08	5,77	7,03	5,77	5,69
Đào tạo lao động (Labor Training)	4,84	5,25	5,50	6,26	5,56
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,84	5,68	6,43	6,52	6,23

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	60,35	17	3
2017	64,36	17	3
2018	64,50	15	3
2019	70,79	4	1
2020	66,74	10	2

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,29	7,27	7,22	6,88	7,04
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,04	6,57	6,39	7,55	7,07
Tính minh bạch (Transparency)	5,87	5,93	5,85	7,02	5,34
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,50	6,65	7,12	7,23	8,42
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,10	5,90	5,32	7,24	7,69
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,77	3,85	5,30	7,51	6,46
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,32	5,81	5,99	7,34	6,55
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,64	6,86	6,52	6,62	6,75
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,17	7,56	7,69	7,03	6,82
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,85	5,39	6,06	7,91	6,95

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	60,91	12	3
2017	66,69	5	2
2018	67,67	4	2
2019	69,34	7	2
2020	69,08	8	2

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,63	7,88	6,95	7,01	7,69
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,35	6,96	7,28	7,02	7,36
Tính minh bạch (Transparency)	5,63	6,21	6,19	6,87	6,25
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,40	7,61	8,54	8,80	8,64
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,49	6,39	7,20	8,01	7,81
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,02	6,23	7,71	7,46	7,65
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,94	7,01	6,84	7,48	7,02
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,82	6,87	7,09	6,34	6,53
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,89	6,45	5,71	6,07	6,32
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,16	6,78	7,66	7,80	7,76

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	60,24	18	3
2017	64,08	18	3
2018	64,04	20	3
2019	66,56	19	3
2020	63,18	37	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,65	7,75	6,85	8,03	8,17
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,03	6,79	7,11	7,18	7,15
Tính minh bạch (Transparency)	6,61	6,67	6,54	6,95	5,60
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,56	6,48	7,36	6,57	7,93
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,44	6,46	5,72	7,05	6,19
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,82	5,63	6,02	6,44	6,06
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,45	6,30	5,48	6,84	6,54
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,16	5,82	6,20	5,61	5,54
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,19	6,51	6,55	6,72	6,64
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,23	6,31	6,69	6,81	7,04

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	63,57	4	2
2017	64,47	14	3
2018	66,09	6	2
2019	67,38	13	2
2020	70,16	4	1

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,25	7,66	7,83	6,83	8,05
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,52	6,83	7,12	7,67	6,92
Tính minh bạch (Transparency)	6,99	6,52	6,80	6,68	6,40
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,19	7,45	6,75	6,89	7,76
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,18	5,38	5,78	6,11	6,98
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,08	5,61	5,31	5,78	6,69
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,67	6,04	6,85	6,56	7,09
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,57	6,69	6,60	6,57	7,48
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,51	6,35	6,84	7,41	6,92
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,80	6,39	5,78	6,14	6,63

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	56,21	57	4
2017	56,70	62	5
2018	60,02	61	4
2019	62,21	61	4
2020	62,42	50	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,52	7,95	7,05	6,93	6,77
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,98	6,39	6,67	7,39	6,19
Tính minh bạch (Transparency)	6,22	6,36	5,99	6,41	5,23
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,00	5,76	6,94	5,93	6,90
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,24	4,95	6,24	5,69	5,93
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,89	4,15	5,18	6,44	5,91
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,21	5,34	4,23	5,39	6,28
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,96	5,51	6,87	5,85	7,57
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,66	5,60	5,16	6,54	5,88
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	3,97	4,02	5,42	5,72	6,20

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	58,20	32	4
2017	63,34	24	3
2018	64,00	22	3
2019	65,33	31	3
2020	63,29	34	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,84	8,19	8,20	7,27	8,56
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,82	6,64	6,60	6,67	6,54
Tính minh bạch (Transparency)	5,75	6,42	5,73	6,30	5,92
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,36	6,22	7,67	6,71	7,51
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,42	5,58	7,19	6,85	6,69
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,05	6,12	6,01	6,83	6,68
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,23	5,34	5,66	6,52	6,16
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,72	6,95	6,43	6,46	6,22
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,85	6,18	6,23	6,50	5,78
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,97	4,82	5,92	5,92	6,07

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	60,50	16	3
2017	64,43	16	3
2018	64,02	21	3
2019	66,96	16	2
2020	65,48	15	3

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,94	8,19	7,57	5,86	7,10
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,94	5,94	6,41	6,95	6,85
Tính minh bạch (Transparency)	6,23	6,36	6,18	6,87	5,64
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,82	6,42	7,03	7,30	8,45
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,56	5,04	6,37	6,46	7,04
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,48	4,33	5,42	6,31	6,16
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,16	5,45	5,49	6,02	6,03
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,00	7,08	6,59	6,87	6,22
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,88	7,29	6,47	6,82	7,07
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,09	5,55	6,37	6,32	6,52

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	56,36	54	4
2017	59,83	51	4
2018	61,73	49	4
2019	64,10	45	3
2020	62,82	43	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,46	7,97	8,20	8,10	8,50
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,14	6,19	6,12	6,69	6,86
Tính minh bạch (Transparency)	5,86	5,81	6,40	6,64	5,24
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,03	7,01	7,33	6,89	7,52
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,88	6,42	5,90	6,28	6,09
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,06	6,17	6,23	5,26	6,59
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,80	5,21	5,24	5,64	5,19
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,35	6,30	6,60	6,77	7,07
Đào tạo lao động (Labor Training)	4,46	5,09	5,28	5,68	5,76
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,75	5,45	5,44	6,67	6,49

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	61,14	11	3
2017	65,09	10	3
2018	64,98	11	3
2019	68,38	11	2
2020	66,33	12	3

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,65	7,86	7,07	6,51	7,01
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,22	6,66	7,19	7,17	6,62
Tính minh bạch (Transparency)	6,02	6,32	5,85	6,64	6,29
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,25	6,78	7,56	7,99	8,43
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,06	6,17	6,50	6,57	6,82
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,47	5,14	5,69	6,11	8,30
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,68	6,11	5,58	6,51	6,34
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,76	6,84	6,78	6,95	6,04
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,30	6,54	6,86	7,01	6,52
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,56	6,51	5,93	6,94	6,94

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	52,99	63	5
2017	58,89	58	5
2018	60,67	57	4
2019	63,69	54	4
2020	62,20	54	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,27	7,28	7,71	7,46	9,14
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	4,78	4,35	5,13	5,18	5,61
Tính minh bạch (Transparency)	5,52	5,72	6,24	6,75	5,54
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,03	5,03	4,91	5,69	6,69
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	3,34	4,10	4,83	5,43	5,76
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,77	4,49	6,37	6,35	6,98
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	3,41	3,63	4,20	5,26	5,50
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,36	7,18	6,77	6,48	6,05
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,22	6,89	6,42	6,80	6,63
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,62	5,61	5,66	6,45	6,05

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	70,00	1	1
2017	70,11	2	1
2018	67,65	5	2
2019	70,15	5	1
2020	70,12	5	1

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	9,22	8,55	7,94	7,89	8,75
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,29	7,11	7,23	7,44	7,35
Tính minh bạch (Transparency)	7,22	6,46	6,32	6,59	6,23
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,74	7,76	7,29	7,08	8,62
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,51	6,29	6,54	6,75	7,11
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,45	4,95	4,91	5,32	6,18
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,06	6,65	5,96	6,76	6,37
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,99	6,93	6,30	6,76	6,32
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,98	8,07	7,92	7,99	7,87
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,47	6,74	6,70	6,99	7,05

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	58,62	28	3
2017	62,19	31	4
2018	62,48	40	3
2019	64,81	38	3
2020	63,22	35	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,66	6,99	6,69	6,94	7,23
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,01	6,89	6,59	6,44	6,90
Tính minh bạch (Transparency)	6,36	6,34	5,94	6,80	5,71
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,05	6,02	6,89	6,49	7,32
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,41	4,88	6,34	5,34	5,87
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,06	6,39	6,73	5,88	6,61
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,04	5,38	5,25	5,62	6,22
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,92	6,80	6,34	6,93	6,44
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,80	6,14	6,21	6,75	6,20
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,29	5,84	6,21	5,67	7,03

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	53,63	61	5
2017	55,12	63	6
2018	58,16	63	5
2019	60,50	62	5
2020	61,96	60	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,39	7,06	6,52	6,76	8,03
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,22	6,29	6,99	7,57	6,77
Tính minh bạch (Transparency)	6,01	5,94	6,31	6,50	6,04
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,03	6,18	6,58	6,74	7,23
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,36	4,11	4,88	5,82	6,54
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,86	4,40	5,96	6,69	7,05
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	3,86	4,73	5,79	5,54	5,56
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,80	6,19	6,24	5,61	5,91
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,12	5,15	4,84	5,45	5,53
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,45	4,27	5,16	5,80	6,27

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	56,48	53	4
2017	60,57	48	4
2018	61,77	47	4
2019	64,11	44	3
2020	62,62	46	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,73	7,74	7,62	7,30	6,85
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,67	5,71	6,18	6,21	5,89
Tính minh bạch (Transparency)	6,18	6,36	6,81	6,71	6,42
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,57	6,23	5,60	6,54	6,69
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,17	4,47	5,19	4,71	6,73
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,49	5,86	5,30	6,98	7,81
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,12	4,69	4,74	5,60	6,42
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,55	6,93	6,94	6,46	6,02
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,66	5,70	5,65	6,60	5,42
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,52	6,00	6,12	7,08	6,71

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	58,20	34	4
2017	63,15	26	3
2018	63,84	26	3
2019	65,82	23	3
2020	64,56	20	3

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,08	8,05	8,12	7,13	6,48
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,53	6,55	6,19	6,06	7,01
Tính minh bạch (Transparency)	6,25	6,24	6,13	6,60	6,34
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,55	6,51	7,00	8,02	8,05
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,93	5,01	6,78	5,57	6,53
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,19	4,83	5,25	6,04	6,39
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,19	5,71	5,43	5,92	6,23
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,04	6,75	6,54	6,88	5,87
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,68	6,73	6,32	6,75	6,55
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,15	5,77	6,18	6,40	6,85

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	64,96	3	1
2017	68,78	3	1
2018	70,19	2	1
2019	72,10	2	1
2020	72,81	2	1

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,98	8,30	7,44	6,37	7,18
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,57	7,61	7,79	7,67	7,96
Tính minh bạch (Transparency)	6,92	7,25	6,93	7,27	6,77
Chi phí thời gian (Time Costs)	8,69	8,69	8,90	8,40	9,50
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,86	6,86	7,42	7,64	8,09
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,62	5,67	7,87	8,01	7,56
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,26	6,96	7,81	8,37	8,22
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,49	6,70	6,77	6,76	6,67
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,66	5,93	5,86	6,56	6,73
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,77	7,10	7,50	7,76	8,32

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	57,42	46	4
2017	60,91	43	4
2018	63,08	33	3
2019	65,34	30	3
2020	63,12	38	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,88	7,13	7,46	7,03	7,21
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,93	6,90	7,14	6,95	6,99
Tính minh bạch (Transparency)	5,93	6,46	6,52	6,60	6,39
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,26	5,23	6,45	6,54	8,40
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,81	4,86	6,17	5,57	6,62
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,09	5,42	6,51	7,18	7,49
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,20	4,92	5,97	5,56	7,17
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,95	7,19	6,94	7,37	5,78
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,41	5,56	5,01	6,08	5,13
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,68	5,70	6,40	6,06	6,56

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	55,40	59	4
2017	59,16	55	5
2018	61,19	52	4
2019	62,62	60	4
2020	61,16	61	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,72	7,91	7,58	7,81	7,69
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	4,99	6,08	5,87	6,61	5,96
Tính minh bạch (Transparency)	6,31	6,18	5,93	6,34	5,59
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,18	7,27	7,00	7,15	7,94
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,06	4,49	5,14	5,58	6,14
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,61	5,58	5,30	6,94	5,96
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,50	5,32	5,36	6,08	6,51
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,69	6,26	7,31	5,81	5,75
Đào tạo lao động (Labor Training)	4,73	5,09	5,41	6,09	5,71
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,76	7,01	6,37	6,55	7,81

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	58,16	35	4
2017	61,97	35	4
2018	62,77	37	3
2019	65,07	34	3
2020	63,47	30	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,96	7,77	7,99	7,09	8,19
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,81	6,33	6,21	6,79	6,47
Tính minh bạch (Transparency)	6,44	6,35	6,22	6,59	5,94
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,35	7,03	6,50	6,79	7,45
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,81	5,36	5,84	5,35	6,22
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,85	3,45	4,51	4,55	6,31
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,43	6,11	6,22	6,75	7,08
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,94	6,21	6,40	6,88	5,39
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,10	6,63	6,56	6,90	6,79
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,43	5,77	5,68	6,00	6,53

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	60,74	14	3
2017	64,71	13	3
2018	65,40	9	2
2019	68,80	9	2
2020	66,93	9	2

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,51	6,72	8,20	7,98	6,74
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	4,16	5,32	5,87	6,63	6,07
Tính minh bạch (Transparency)	6,04	6,31	5,83	6,60	5,81
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,87	7,19	7,07	7,18	7,93
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,67	4,40	5,56	5,94	6,72
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,76	4,07	4,48	5,39	6,06
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	3,84	4,10	5,13	5,96	6,06
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,79	7,68	7,21	7,06	6,68
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,88	8,09	7,80	7,91	7,85
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,18	4,88	5,53	6,30	6,21

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	57,76	39	4
2017	61,99	33	4
2018	63,99	23	3
2019	65,46	27	3
2020	64,56	21	3

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,45	7,56	8,26	8,08	7,20
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	4,96	6,03	6,36	6,14	6,33
Tính minh bạch (Transparency)	6,38	6,16	6,25	6,70	5,21
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,67	5,65	6,51	6,81	8,14
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,41	4,76	5,36	5,71	5,61
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,77	3,33	4,73	5,36	6,03
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,29	5,73	4,59	6,71	5,62
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,86	6,90	6,97	6,29	6,86
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,34	7,04	6,98	7,08	7,46
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,24	5,75	5,99	6,12	6,44

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	57,95	36	4
2017	60,36	49	4
2018	60,98	55	4
2019	63,85	47	3
2020	62,52	47	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,49	7,67	6,70	7,45	7,58
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,63	6,68	6,69	7,42	6,52
Tính minh bạch (Transparency)	5,71	5,45	5,71	6,33	5,37
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,12	6,32	6,95	6,13	6,97
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,22	5,46	6,21	4,88	5,28
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,56	4,45	7,03	6,35	5,13
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,24	4,93	5,96	6,03	5,09
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,28	6,17	5,47	6,16	6,50
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,54	6,91	6,34	7,21	7,46
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,29	5,63	6,16	5,71	5,90

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	60,10	21	3
2017	65,15	9	3
2018	64,48	16	3
2019	68,73	10	2
2020	69,27	7	2

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,33	7,94	7,43	7,14	7,34
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	4,99	5,86	6,50	6,90	6,18
Tính minh bạch (Transparency)	6,22	5,73	5,89	6,50	6,02
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,79	5,71	6,12	5,71	7,51
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,59	6,02	5,18	6,11	6,63
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,39	5,50	5,21	6,44	6,82
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,40	5,22	5,46	6,07	6,91
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,06	6,74	6,75	6,85	6,68
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,42	8,17	7,81	8,24	8,11
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,33	5,48	6,09	6,66	7,28

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	57,82	37	4
2017	60,14	50	4
2018	61,87	44	4
2019	64,14	42	3
2020	63,11	39	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,98	7,91	7,71	7,74	7,12
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,38	5,85	6,73	6,33	7,19
Tính minh bạch (Transparency)	6,12	6,11	5,92	6,56	5,31
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,00	7,89	7,01	8,12	8,49
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,70	6,09	6,54	7,01	7,09
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,85	6,41	6,43	6,27	8,58
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,18	6,68	5,96	7,15	7,75
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,20	5,53	6,10	5,69	5,23
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,01	5,17	5,63	5,82	5,78
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,53	6,14	6,22	6,37	7,65

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	61,72	8	2
2017	65,19	8	3
2018	65,34	10	3
2019	67,16	14	2
2020	65,70	14	3

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,99	7,44	7,31	7,24	6,81
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,45	6,11	5,43	6,35	6,66
Tính minh bạch (Transparency)	6,50	6,16	6,28	6,79	5,68
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,24	7,10	7,04	6,88	8,04
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,74	4,97	5,50	5,60	6,71
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,13	4,43	5,71	5,74	6,69
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,17	5,26	5,45	5,57	6,07
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,82	7,82	7,64	7,39	6,55
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,12	7,27	6,98	7,30	7,12
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,25	5,13	5,10	5,39	6,35

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	56,80	52	4
2017	59,42	52	5
2018	61,73	48	4
2019	63,84	48	3
2020	62,80	44	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,68	7,60	7,20	6,55	7,84
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,62	5,64	5,83	6,46	6,28
Tính minh bạch (Transparency)	6,10	6,77	6,49	6,34	5,88
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,74	5,10	6,12	6,33	6,63
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,02	4,14	5,35	6,21	5,42
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,59	4,33	5,63	6,61	5,38
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,36	5,22	5,40	6,09	5,56
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,88	5,94	6,40	5,97	6,61
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,40	6,55	6,20	6,92	6,53
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,05	5,63	6,23	6,31	6,99

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	57,01	50	4
2017	59,09	56	5
2018	60,66	58	4
2019	63,60	55	4
2020	62,23	53	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,24	7,35	7,50	6,18	7,81
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	4,79	5,81	5,69	7,85	6,34
Tính minh bạch (Transparency)	5,68	5,62	5,50	5,98	5,31
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,71	5,25	6,82	5,85	8,24
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,21	4,21	4,69	6,33	6,72
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,85	4,83	5,54	6,83	7,64
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,00	4,50	6,19	5,95	6,99
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,23	6,38	6,41	6,17	4,82
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,45	7,16	6,57	6,80	6,51
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,58	5,37	6,29	6,08	7,45

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	59,59	24	3
2017	63,36	23	3
2018	64,42	17	3
2019	65,37	29	3
2020	63,98	26	3

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,27	8,05	7,39	6,19	7,93
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	4,94	6,48	5,82	7,10	6,97
Tính minh bạch (Transparency)	6,08	6,66	6,25	6,75	5,54
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,57	6,23	6,97	7,10	8,69
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,78	5,60	6,19	6,47	7,42
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,63	4,89	5,79	6,00	8,81
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,34	5,16	5,83	5,94	5,75
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,94	6,90	7,14	6,40	5,41
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,81	6,25	6,28	6,70	6,31
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,53	5,46	6,01	6,04	5,94

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	60,81	13	3
2017	63,65	20	3
2018	63,42	31	3
2019	64,99	35	3
2020	60,01	62	5

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,38	8,39	6,41	6,45	6,97
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,15	6,52	6,99	7,16	6,25
Tính minh bạch (Transparency)	6,57	5,78	5,80	6,79	5,18
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,92	7,56	7,42	8,14	7,71
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,72	6,85	6,75	7,28	6,43
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,35	5,75	6,73	6,47	6,09
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,06	4,56	5,70	6,15	5,48
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,17	7,10	6,55	5,71	6,53
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,29	5,79	6,12	5,90	5,53
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,20	6,15	6,22	7,46	5,64

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	56,27	56	4
2017	58,53	61	5
2018	60,63	59	4
2019	63,54	56	4
2020	62,02	56	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,52	7,79	7,47	7,64	7,42
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,90	6,32	6,82	7,48	7,12
Tính minh bạch (Transparency)	5,76	6,33	5,90	6,45	5,91
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,03	5,55	5,46	6,38	6,35
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,14	4,46	4,70	5,95	6,30
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,66	5,36	5,70	6,85	5,87
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,43	5,18	4,89	5,79	5,73
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,50	6,32	7,04	5,74	5,90
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,93	5,57	6,40	6,60	6,35
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,93	5,05	4,13	5,82	6,34

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	53,46	62	5
2017	58,82	60	5
2018	58,33	62	5
2019	59,95	63	5
2020	61,98	57	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Giá nhập thị trường (Entry Costs)	8,84	8,04	8,01	7,72	7,82
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,22	5,82	6,26	6,32	5,78
Tính minh bạch (Transparency)	6,13	6,16	5,93	6,53	6,50
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,56	5,71	5,73	5,66	6,04
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,54	4,12	4,71	4,77	5,98
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,83	6,26	5,73	6,92	6,67
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,77	5,15	6,21	6,79	6,56
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,55	6,28	5,58	5,09	5,64
Đào tạo lao động (Labor Training)	4,78	5,46	5,58	5,88	5,94
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,76	6,82	6,93	6,98	6,84

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	58,66	27	3
2017	63,50	22	3
2018	63,79	27	3
2019	66,23	22	3
2020	64,43	23	3

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,24	7,51	6,98	7,14	7,64
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,44	6,23	6,82	7,00	6,94
Tính minh bạch (Transparency)	6,80	6,65	6,51	6,82	5,59
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,72	6,56	7,55	7,31	8,42
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,42	5,16	6,13	7,04	7,36
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,44	5,43	6,68	6,00	7,39
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,98	5,67	5,70	6,24	6,14
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,07	6,62	5,85	6,13	6,40
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,63	6,54	6,37	6,50	5,80
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,70	6,03	6,69	6,89	6,43

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	56,29	55	4
2017	59,27	53	5
2018	61,70	50	4
2019	63,79	50	4
2020	62,43	49	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,88	6,92	7,39	7,81	8,77
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,15	5,58	6,02	6,65	5,96
Tính minh bạch (Transparency)	6,06	6,13	6,35	6,54	5,75
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,28	5,96	5,76	6,16	7,17
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,08	4,48	5,55	5,79	5,98
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,06	5,08	5,18	7,25	6,39
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,78	4,50	5,51	6,26	5,72
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,92	6,72	6,41	5,61	6,04
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,34	6,19	6,32	6,46	6,30
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,00	5,36	6,12	7,41	6,54

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	63,49	5	2
2017	64,98	11	3
2018	64,63	12	3
2019	65,56	25	3
2020	65,25	16	3

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,65	7,37	7,33	6,56	7,85
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,66	6,41	5,99	7,11	6,97
Tính minh bạch (Transparency)	7,02	6,34	6,22	7,26	6,55
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,42	6,12	6,87	5,28	6,45
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,35	5,57	6,27	5,62	6,53
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,43	4,80	6,33	6,06	5,79
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,39	6,80	6,67	7,03	6,30
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,99	7,35	6,27	5,79	5,89
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,21	6,56	6,39	7,28	6,89
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,86	6,32	7,99	6,50	6,80

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	60,65	15	3
2017	66,70	4	2
2018	68,09	3	2
2019	68,82	8	2
2020	70,37	3	1

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,08	8,71	7,13	7,05	7,64
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,34	7,34	7,76	7,33	7,74
Tính minh bạch (Transparency)	5,82	6,52	6,47	6,55	6,06
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,20	7,60	7,71	7,74	9,06
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,40	6,83	7,01	6,79	7,64
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,44	5,55	7,45	7,35	8,52
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,69	7,07	6,41	7,40	7,57
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,10	6,49	7,03	7,16	7,00
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,40	6,06	6,30	6,20	6,38
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,47	7,20	6,50	7,57	7,16

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	58,54	30	3
2017	61,43	41	4
2018	63,01	35	3
2019	65,09	33	3
2020	63,10	40	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,58	7,62	6,49	8,23	8,45
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,75	6,50	6,95	6,28	6,58
Tính minh bạch (Transparency)	6,06	5,33	5,42	6,55	5,83
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,16	6,69	7,04	6,40	6,80
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,48	4,62	6,97	5,80	6,26
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,13	5,65	5,34	6,24	6,88
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,01	4,47	6,51	6,05	5,92
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,91	6,35	6,23	6,25	5,40
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,93	7,31	6,63	6,87	6,78
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	3,86	6,73	6,64	6,71	7,03

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	59,45	25	3
2017	63,52	21	3
2018	64,08	19	3
2019	66,64	18	3
2020	64,73	18	3

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,90	7,85	7,57	7,78	7,39
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,37	6,16	7,08	6,63	6,54
Tính minh bạch (Transparency)	6,42	6,38	6,43	6,95	6,04
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,25	6,72	6,18	6,74	7,61
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,39	4,68	4,71	5,86	6,22
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,67	3,62	4,94	6,57	6,35
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,00	5,14	5,60	5,79	6,31
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,73	7,45	7,49	6,57	6,78
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,51	6,94	6,44	6,86	6,25
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,30	5,13	5,90	6,55	6,53

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	60,14	19	3
2017	61,86	36	4
2018	63,55	29	3
2019	64,58	39	3
2020	61,98	58	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,72	7,70	7,46	6,74	7,15
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,82	6,37	6,19	6,98	6,91
Tính minh bạch (Transparency)	6,78	6,09	5,26	6,39	5,09
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,91	7,03	6,62	7,04	7,54
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,90	6,10	6,35	5,81	6,74
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,30	4,25	4,72	6,11	6,78
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,53	6,36	5,55	6,25	6,10
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,18	4,94	6,31	5,63	4,76
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,21	7,38	7,91	7,29	7,37
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,51	6,13	5,93	7,18	7,14

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	57,19	49	4
2017	61,60	38	4
2018	62,21	43	4
2019	64,89	37	3
2020	63,44	32	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,56	7,84	6,43	7,61	8,54
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,10	6,20	6,76	6,63	6,17
Tính minh bạch (Transparency)	6,24	6,44	6,71	6,57	6,17
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,93	7,10	7,16	7,48	7,70
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,02	5,16	6,14	6,36	6,87
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,15	5,37	5,71	6,33	6,43
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,96	5,87	5,38	6,56	6,85
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,90	6,00	6,29	6,27	5,29
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,61	6,19	5,69	6,23	6,06
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,64	6,01	5,95	6,15	7,38

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	58,60	29	3
2017	62,55	27	3
2018	63,95	24	3
2019	65,54	26	3
2020	64,52	22	3

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,66	8,03	7,26	7,17	8,12
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	4,46	6,18	6,68	7,10	6,78
Tính minh bạch (Transparency)	5,76	5,95	5,44	6,49	5,69
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,55	6,14	6,50	6,43	7,58
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,21	5,22	5,95	5,79	6,67
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,80	4,79	5,68	5,64	7,14
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,65	5,35	5,24	6,93	6,76
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,96	6,62	7,09	6,03	5,17
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,60	6,90	7,04	7,15	7,12
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,40	6,28	6,35	7,55	7,42

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	56,93	51	4
2017	60,59	47	4
2018	61,69	51	4
2019	64,14	43	3
2020	62,84	42	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,96	8,05	8,45	8,55	8,39
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,41	5,72	6,36	6,28	6,46
Tính minh bạch (Transparency)	6,01	5,89	6,01	6,47	5,91
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,90	6,30	7,40	6,91	7,35
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,89	5,31	5,52	6,16	6,98
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,12	5,60	5,62	5,26	7,18
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,15	4,80	5,17	5,50	6,82
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,03	6,61	6,16	6,68	5,26
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,57	6,24	6,11	6,39	5,94
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,08	5,15	6,21	5,27	7,08

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	57,55	44	4
2017	60,82	45	4
2018	61,06	54	4
2019	63,71	52	4
2020	62,30	52	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,71	8,17	7,69	7,99	7,76
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,58	6,08	6,14	6,53	6,20
Tính minh bạch (Transparency)	6,14	5,67	6,45	6,63	5,80
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,27	6,18	6,30	6,87	6,93
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,71	5,16	4,54	6,20	4,96
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,60	4,82	5,34	4,93	5,03
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,96	5,65	5,30	6,39	5,19
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,22	6,45	6,09	5,92	6,90
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,99	6,58	6,60	6,44	6,90
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,21	5,63	5,67	6,34	5,17

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	61,17	10	3
2017	65,41	7	2
2018	65,85	7	2
2019	69,42	6	2
2020	65,72	13	3

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,75	8,20	7,56	7,20	7,86
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,04	6,71	6,74	7,46	6,49
Tính minh bạch (Transparency)	6,56	6,80	6,33	7,12	6,18
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,17	6,71	6,81	7,15	7,94
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,51	5,53	6,39	6,53	7,18
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,69	5,48	5,34	6,59	6,54
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,55	6,63	6,23	7,32	7,36
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,70	6,44	7,01	6,80	5,60
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,68	6,52	6,59	6,67	6,55
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,33	6,99	6,47	7,73	7,58

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	59,05	26	3
2017	63,16	25	3
2018	62,40	41	3
2019	64,33	41	3
2020	63,20	36	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,34	7,67	6,80	8,23	8,16
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,40	6,33	6,55	6,65	6,07
Tính minh bạch (Transparency)	6,80	6,70	6,65	6,96	6,29
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,51	6,19	7,24	6,56	7,28
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,81	5,59	6,04	5,93	6,60
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,12	3,83	4,57	5,46	6,75
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,04	5,25	5,33	5,90	6,09
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,27	6,74	6,24	6,17	5,50
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,28	6,44	6,21	6,24	6,21
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,67	6,38	5,83	6,49	6,81

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	65,60	2	1
2017	70,69	1	1
2018	70,36	1	1
2019	73,40	1	1
2020	75,09	1	1

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	9,28	8,93	7,96	7,16	7,72
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,07	6,43	7,77	7,00	7,12
Tính minh bạch (Transparency)	6,84	6,80	6,94	7,20	6,44
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,86	7,73	7,70	7,89	8,53
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,38	5,79	6,78	7,10	7,37
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,00	6,35	7,02	7,69	7,25
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,70	6,41	6,23	7,96	7,33
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,26	7,52	6,55	6,68	7,58
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,94	7,76	7,62	7,95	8,41
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,40	5,63	6,04	7,58	7,76

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	57,62	43	4
2017	59,25	54	5
2018	61,16	53	4
2019	63,84	49	3
2020	63,07	41	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,97	8,03	7,45	7,17	7,73
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,25	6,05	7,02	7,36	6,95
Tính minh bạch (Transparency)	6,33	6,59	6,58	6,99	6,50
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,70	6,31	6,76	6,68	6,57
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,77	4,16	5,55	6,37	5,65
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,00	4,76	3,68	5,72	5,54
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,01	5,08	6,08	5,84	5,86
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,47	5,83	5,66	4,85	5,63
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,20	6,23	6,27	7,17	6,99
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,76	5,39	6,19	6,10	5,75

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	60,07	22	3
2017	60,84	44	4
2018	61,82	45	4
2019	63,70	53	4
2020	62,34	51	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,55	8,25	7,65	7,15	7,39
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,81	7,26	7,39	7,10	6,19
Tính minh bạch (Transparency)	6,30	6,28	6,29	6,61	5,66
Chi phí thời gian (Time Costs)	8,43	7,83	8,01	7,97	8,18
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,47	6,84	7,45	7,00	6,71
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,91	4,88	6,36	7,60	6,77
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,72	5,22	7,25	6,86	6,98
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,44	5,54	5,00	5,42	5,44
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,33	5,30	5,06	5,48	6,06
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,52	6,03	6,67	6,71	7,14

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	55,49	58	4
2017	58,90	57	5
2018	60,79	56	4
2019	63,38	57	4
2020	62,05	55	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,53	7,41	7,98	7,67	8,31
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,40	5,25	6,14	6,41	6,41
Tính minh bạch (Transparency)	5,84	6,41	6,43	6,57	5,98
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,02	5,89	5,86	5,82	7,06
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,92	5,40	5,23	6,12	5,87
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,17	5,13	5,33	7,87	6,40
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,70	4,75	5,18	6,80	6,52
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,62	6,43	6,35	6,03	6,47
Đào tạo lao động (Labor Training)	4,90	5,32	5,76	5,60	5,21
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,86	5,94	6,46	7,16	7,03

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	60,14	20	3
2017	63,82	19	3
2018	64,54	14	3
2019	67,05	15	2
2020	64,16	24	3

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,65	7,42	6,90	7,70	7,85
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,33	6,91	7,29	7,68	7,73
Tính minh bạch (Transparency)	5,93	6,29	6,30	6,75	5,79
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,15	7,48	7,78	7,88	8,45
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,11	6,13	6,74	6,71	7,48
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,57	5,37	6,04	7,19	6,66
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,46	5,67	5,37	6,56	7,06
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,53	6,61	6,69	6,27	4,95
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,89	6,38	5,99	6,15	6,20
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,50	5,43	6,34	6,97	7,85

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	57,72	40	4
2017	61,97	34	4
2018	63,23	32	3
2019	65,38	28	3
2020	64,02	25	3

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,77	7,84	6,97	7,70	8,95
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,53	5,20	6,17	6,30	5,99
Tính minh bạch (Transparency)	6,45	6,54	6,27	6,96	6,17
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,86	6,49	6,35	7,53	7,86
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,59	5,10	6,33	6,26	6,25
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,33	5,15	5,23	6,25	6,42
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,00	5,44	5,56	6,88	6,43
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,72	6,52	6,17	5,60	5,57
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,74	6,47	6,87	6,68	6,56
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,13	5,51	6,30	6,62	6,68

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	61,82	7	2
2017	64,45	15	3
2018	64,24	18	3
2019	67,71	12	2
2020	66,56	11	3

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,62	7,27	6,91	7,36	8,35
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,76	6,45	6,37	6,07	6,68
Tính minh bạch (Transparency)	6,16	6,31	6,12	6,69	5,85
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,64	6,17	6,40	6,63	7,70
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,76	5,66	5,93	6,31	6,89
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,20	5,16	5,80	6,59	6,29
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,32	6,05	6,26	6,55	7,39
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,89	6,00	5,81	6,05	5,63
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,64	7,70	7,69	7,88	7,42
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,84	6,42	6,40	7,13	7,34

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	58,54	31	3
2017	62,46	28	3
2018	63,94	25	3
2019	65,64	24	3
2020	63,91	28	3

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,07	8,30	6,93	7,69	8,17
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,47	6,96	6,22	6,23	6,94
Tính minh bạch (Transparency)	6,43	6,36	6,21	6,91	5,34
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,35	6,23	6,30	6,43	7,29
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,65	4,57	4,96	6,17	6,47
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,12	4,61	4,72	4,81	5,95
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,65	5,57	5,88	5,94	5,42
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,19	6,72	7,37	6,87	7,03
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,33	6,51	6,88	6,71	6,41
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,35	5,74	6,06	5,84	6,02

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	59,68	23	3
2017	62,37	29	4
2018	63,51	30	3
2019	66,50	20	3
2020	65,03	17	3

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,63	7,93	8,50	7,11	7,09
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,14	6,46	7,07	6,66	6,33
Tính minh bạch (Transparency)	6,25	6,53	6,95	6,57	6,36
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,29	6,41	5,92	6,56	8,07
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,45	5,68	5,90	6,40	6,97
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,58	4,44	4,96	6,69	7,58
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	3,88	5,81	5,34	6,61	6,52
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,03	5,69	5,88	5,98	5,50
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,13	6,86	6,30	7,35	6,52
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,31	6,00	6,86	6,96	6,99

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	57,25	48	4
2017	61,44	40	4
2018	62,75	38	3
2019	63,91	46	3
2020	62,78	45	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,88	7,48	7,64	6,60	8,23
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,61	6,26	6,30	7,01	6,69
Tính minh bạch (Transparency)	6,07	6,14	6,10	6,34	5,73
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,61	7,15	7,64	7,29	7,57
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,34	5,28	6,23	6,34	6,56
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,69	6,15	5,22	5,65	6,11
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,08	5,58	5,49	6,32	5,82
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,53	6,57	6,46	6,58	6,79
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,40	6,01	6,01	6,08	5,49
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,95	4,84	6,50	6,27	5,99

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	57,64	42	4
2017	61,71	37	4
2018	61,79	46	4
2019	63,20	58	4
2020	62,44	48	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,18	8,09	7,25	7,52	8,61
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,77	7,31	7,05	6,94	7,61
Tính minh bạch (Transparency)	6,14	6,33	6,45	6,31	5,72
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,52	7,91	7,68	8,20	8,76
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,11	7,82	7,39	7,26	7,48
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,62	6,31	5,89	6,45	7,79
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,89	5,84	5,46	6,73	6,81
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,02	4,77	6,12	5,62	4,87
Đào tạo lao động (Labor Training)	4,61	5,30	4,70	5,45	5,24
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,01	6,72	6,38	6,53	7,06

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	57,43	45	4
2017	61,51	39	4
2018	63,01	34	3
2019	65,13	32	3
2020	63,46	31	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,85	8,29	7,99	8,00	6,24
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,25	6,06	6,28	7,08	6,14
Tính minh bạch (Transparency)	6,27	6,59	6,76	6,88	6,43
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,82	5,79	6,24	6,57	7,29
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,26	4,58	5,39	6,29	5,93
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,97	4,91	7,09	5,86	6,98
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,75	5,10	5,54	6,17	5,72
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,65	6,13	5,64	5,38	5,45
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,33	6,72	6,34	6,83	6,98
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,67	5,95	7,09	7,65	7,22

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	62,76	6	2
2017	66,07	6	2
2018	65,53	8	2
2019	71,30	3	1
2020	69,34	6	2

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	9,25	8,47	6,91	7,91	8,10
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,99	6,69	7,04	7,89	7,15
Tính minh bạch (Transparency)	6,57	6,06	5,92	6,62	6,11
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,82	7,40	7,73	8,74	8,33
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,84	6,64	7,61	8,29	7,71
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,56	5,35	6,12	7,40	6,46
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,33	6,15	6,40	6,71	6,90
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,79	6,73	6,84	6,75	7,22
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,88	6,63	6,01	6,60	6,61
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,91	7,08	6,59	7,51	6,55

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	61,52	9	2
2017	64,90	12	3
2018	64,55	13	3
2019	66,75	17	3
2020	63,84	29	3

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,48	7,10	6,76	8,65	8,33
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,72	5,77	5,74	6,38	5,80
Tính minh bạch (Transparency)	6,90	6,59	6,85	6,73	6,34
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,01	7,27	5,90	7,21	8,34
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,50	6,05	6,02	6,61	6,25
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,92	5,00	5,33	6,33	6,37
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,46	5,97	6,01	6,39	6,59
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,64	6,81	6,35	6,10	5,03
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,36	6,68	7,18	6,87	6,94
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,84	6,28	5,82	6,52	6,49

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2016	57,28	47	4
2017	60,72	46	4
2018	62,22	42	4
2019	64,98	36	3
2020	63,35	33	4

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,44	7,65	7,56	7,98	7,50
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,76	5,36	5,99	6,11	6,72
Tính minh bạch (Transparency)	6,28	6,16	6,45	6,75	5,63
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,15	5,89	5,80	6,78	7,26
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,22	4,31	5,58	5,77	7,08
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,29	5,24	5,31	6,35	6,02
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,49	5,21	5,25	6,23	6,49
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,41	6,94	6,06	6,06	5,65
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,32	6,22	6,60	6,65	6,81
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,97	6,17	6,91	7,14	6,21



PCI TRÂN TRỌNG CẢM ƠN NHÀ TÀI TRỢ

Chúng tôi trân trọng hoan nghênh và kính mời các doanh nghiệp, tổ chức tham gia hợp tác và tài trợ cho PCI, một công cụ thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp mạnh mẽ và ý nghĩa nhất, một dự án có mức độ lan toả tới chính quyền địa phương rộng khắp nhất, một cuộc điều tra doanh nghiệp trên phạm vi cả nước có quy mô lớn nhất và được thực hiện chuyên nghiệp nhất.

Thông tin thêm về PCI vui lòng truy cập website:

www.pcivietnam.vn